

Số: 1641/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG LĨNH VỰC
LÂM NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/6/2016 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực lâm nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý chất lượng (có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ www.tuyenquang.gov.vn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính về các lĩnh vực được nêu tại Điều 1 đều hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Sở Nội vụ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (p.Hà).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực lâm nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý chất lượng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 8 Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. - Khoản 1, Điều 1 Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh; - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; - Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010. 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh; - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
3.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển rừng sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp - Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4.	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức	Điều 10 Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án quản lý rừng bền vững.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES	Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về nông nghiệp.	Chi cục Kiểm lâm
6.	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không	- Điều 3 Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	<p>về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	thôn
8.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng - Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	<p>vệ và Phát triển rừng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng - Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	thôn
11.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 3 Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.	
13.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 3 Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.	
17.	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	Điều 10 Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	- Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02/5/2008 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. - Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19.	<u>Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống</u>	- Điều 35, Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. - Khoản 10, Điều 6, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng. - Điều 2 Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		giống cây lâm nghiệp.	
20.	<u>Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con</u>	<p>- Điều 38, Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.</p> <p>- Khoản 9, Điều 6, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21.	<u>Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)</u>	<p>- Điều 13, Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.</p> <p>- Khoản 4, Điều 6, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.</p> <p>- Điều 2 Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22.	<u>Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý</u>	<p>- Điểm a, Khoản 9.4, Mục II, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn một số điều về Quy chế quản lý rừng.</p> <p>- Khoản 2, Điều 7, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.	
23.	<u>Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)</u>	- Điều 4, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24.	<u>Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)</u>	- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25.	<u>Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác</u>	- Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Khoản 1, 2, 3 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Sở Nông nghiệp và PTNT
26.	<u>Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng</u>	- Điểm 3 mục IV , TT số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 có hiệu lực ngày 30/7/2007 - Khoản 6 điểm 3 Thông tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	<p><u>có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, để nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)</u></p>	<p>25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011</p>	
27.	<p><u>Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị đăng ký trại nuôi gấu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV) có xác nhận của chính quyền cấp xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của Quy chế quản lý gấu ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN. - Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử. - Bản vẽ mô tả chi tiết chuồng, trại nuôi gấu kèm theo ảnh. - Bản sao công chứng hợp đồng lao động với người có chuyên môn thú y hoặc hợp đồng với bác sĩ thú y hay cơ sở thú y để chăm sóc thú y - Xác nhận của cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh là trại nuôi đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường 	<p>Chi cục Kiểm lâm</p>
28.	<p><u>Giao nộp gấu cho nhà nước</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 1, Thông tư số 25/2011/TT-BBBPTNT ngày 06/4/2011 - Khoản 2, 3 điều 10 Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 	<p>Chi cục Kiểm lâm</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		29/9/2008.	
29.	<u>Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh</u>	Điều 1 Thông tư số 26 /2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
30.	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì <u>mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)</u>	- Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 có hiệu lực ngày 21/11/2006 hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm QĐ 186/QĐ-TTg. - Khoản 3, Điều 7 Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT	Ban quản lý rừng đặc dụng
31.	<u>Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)</u>	- Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 có hiệu lực ngày 21/11/2006 hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm QĐ 186/QĐ-TTg. - Khoản 3, Điều 7 Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT	Ban quản lý rừng đặc dụng
32.	<u>Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước - Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng</u>	- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số: 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 có hiệu lực 01/4/2005. - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. - Điều 54, Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp. - Điều 6 Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số	Ban quản lý rừng đặc dụng

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		điều của các Nghị định về Nông nghiệp.	
33.	Giao rừng cho tổ chức	Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
34.	Cho thuê rừng cho tổ chức	Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	- Điều 4 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; - Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN	
36.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 5 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường - Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư; 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; - Điều 8, 9, 10, 11 Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Điều 4 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN. 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh; - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
37.	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
38.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	
39.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	Điều 10 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	
40.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
41.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	Điều 6 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của của hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn.	Điều 7 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	Điều 6 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
4	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)	Điều 7 và 8 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng	Hạt Kiểm lâm cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		thông thường.	
5	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Điều 8 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
6	<u>Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)</u>	Điều 4, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.	UBND cấp huyện
7	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, để nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm 3 mục IV TT số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 có hiệu lực ngày 30/7/2007 - Khoản 6 điều 3 Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 	UBND cấp huyện
8	Đóng dấu búa kiểm lâm	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 7,8,9 Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành tại Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT - Điều 2 Thông tư số 	Hạt Kiểm lâm cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011	
9	Cấp giấy phép vận chuyển gấu	- Điều 5, Thông tư số 25/2011/TT-BBBPTNT ngày 06/4/2011 - Điều 10 Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
10	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản: chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc nhập khẩu, sau xử lý tịch thu (đối với cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước); động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận dẫn xuất của chúng	Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012; Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
11	<u>Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.</u>	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
12	<u>Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng</u>	- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	<u>hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu</u>	- Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.	
13	<u>Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)</u>	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.	Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
14	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.	UBND cấp huyện
15	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
16	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.	
17	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Điều 8 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012; Điều 4 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016	Hạt kiểm lâm cấp huyện
18	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	UBND cấp huyện
19	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	
20	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.	

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn.	Điều 7 Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp	UBND cấp xã
2	<u>Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên</u>	- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015.	UBND cấp xã
3	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.	UBND cấp xã

B. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục Phát triển nông thôn
2	Công nhận làng nghề	Thông tư số 116/2006/TT – BNN ngày 18/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn	- UBND tỉnh;
3	Công nhận nghề truyền thống		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công nhận làng nghề truyền thống		

C. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vỏ	Chi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
2.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vỏ	Chi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
3.	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	Điều 5, Khoản 1 Điều 8 Thông tư 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản hoặc đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao
4.	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	Điều 5, Khoản 2 Điều 8 Thông tư 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
5.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	<p>- Điều 10 Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT- BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;</p> <p>- Điều 19 Thông tư số 45/2014/TT- BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;</p> <p>- Điều 6, Phụ Lục 2 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân cấp quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Ủy ban nhân dân cấp huyện
6.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	Khoản 4 Điều 18 Thông tư số 45/2014/TT- BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		<p>thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.</p> <p>- Điều 6, Phụ Lục 2 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân cấp quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	<p>sản; Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>
7.	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)</p>	<p>Điểm a khoản 5 Điều 18 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;</p> <p>- Điều 6, Phụ Lục 2 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân cấp quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	<p>Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	<p>Điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.</p> <p>- Điều 6, Phụ Lục 2 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân cấp quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.</p>	Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Ủy ban nhân dân cấp huyện

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 17/11/2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)*

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập.

1. Trình tự thực hiện

- a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ;
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Hồ sơ

- a) Tên thành phần hồ sơ:
 - Giấy đề nghị của các địa phương, đơn vị
 - Báo cáo hiện trạng rừng; các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng đó.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng cho địa phương, đơn vị.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng.

MẪU

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

Kính gửi:

Tên đơn vị (đối với tổ chức) hoặc họ và tên (đối với hộ gia đình, cá nhân)

Địa chỉ: được giao quản lý, sử dụng ha rừng, tại khoảnh, tiểu khu thôn, bản xã huyện tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ngày tháng năm (hoặc quyết định giao đất, giao rừng số/..... ngày tháng năm).

Hiện trạng rừng đang quản lý ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: ha;

- Rừng phòng hộ: ha;

- Rừng đặc dụng: ha;

Đề nghị được chuyển mục đích sử dụng từ rừng sang rừng cụ thể:

Vị trí chuyển đổi: lô, khoảnh tiểu khu thôn, bản xã huyện tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)

Diện tích chuyển đổi:

Đề nghị xem xét, giải quyết.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(hoặc chủ hộ gia đình)

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức.

1. Trình tự thực hiện

- Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận;
- Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị của các Tổ chức

- Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng đất, rừng khu vực đề nghị chuyển đổi, kèm theo các tài liệu điều tra, khảo sát của đơn vị tư vấn;

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tổ chức được chuyển rừng sang trồng cao su.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các chủ rừng, chủ đầu tư là tổ chức.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

3. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển rừng sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)

1. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận;

c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị cấp phép khai thác tận dụng của Tổ chức
- Bản báo cáo khai thác tận dụng lâm sản;
- Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1 : 5.000;
- Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng hoặc chủ đầu tư hoặc đơn vị khai thác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Các chủ rừng, chủ đầu tư, đơn vị khai thác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

4. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức.

1. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;

- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định;
- đ) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ:

a1. Hồ sơ để thẩm định

- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án của chủ rừng là tổ chức (Ban hành kèm theo Phụ lục VI của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014);

- Bản thuyết minh phương án quản lý rừng bền vững (Ban hành kèm theo Phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), Phụ lục III (đối với rừng trồng) của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014);

- Hệ thống bản đồ
- Bản tài liệu, số liệu điều tra thu thập.

a2. Hồ sơ khi phê duyệt

- Bản thuyết minh phương án quản lý rừng bền vững và hệ thống bản đồ đã được chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định;

- Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án và gửi văn bản thẩm định cho tổ chức.

Tổ chức chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định và gửi lại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Chi cục Kiểm lâm và các Sở ngành liên quan.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các chủ rừng là tổ chức

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

a) Giấy đề nghị thẩm định phương án theo Phụ lục VI của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bản thuyết minh phương án theo Phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), Phụ lục III (đối với rừng trồng) của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt Phương án

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án quản lý rừng bền vững.

5. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của công ước CITES.

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đến [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ, cấp giấy chứng nhận

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo theo mẫu Phụ biểu 5 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.”

c) Bước 3: Nhận giấy phép

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận một (01) Giấy chứng nhận đã Đăng ký gốc vào giờ hành chính các ngày trong tuần tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ). Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy ủy quyền và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người ủy quyền.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ xin cấp Chứng chỉ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục II, III của CITES theo mẫu tại Phụ lục IV-A (thực vật), hoặc IV-B (động vật) ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp.

3.2. Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu: trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu hồ sơ xin cấp Chứng chỉ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục II, III của CITES theo mẫu tại Phụ lục IV-A (thực vật), hoặc IV-B (động vật) ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp (kèm theo).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của CITES.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về nông nghiệp.

6. Thủ tục Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định hồ sơ, trình duyệt:

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Báo cáo kết quả điều tra, nghiên cứu của tổ chức khoa học hoặc tổ chức tư vấn về việc phát hiện loài mới, phân loại mức độ nguy cấp, quý, hiếm, phạm vi sinh cảnh cần bảo tồn, đề xuất các biện pháp bảo tồn (bản chính);
- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ thích hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP.

7. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định hồ sơ, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

8. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ lập dự án đầu tư vùng đệm trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Xin ý kiến thoả thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Ban hành quyết định phê duyệt sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT bằng văn bản.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư vùng đệm, bao gồm các nội dung sau: Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm về canh tác nông, lâm, ngư nghiệp có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương; Tổ chức hoạt động sử dụng bền vững và chia sẻ lợi ích tài nguyên của khu rừng đặc dụng; Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học; Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội, để giảm áp lực lên công tác bảo tồn trong vùng đệm theo chính sách đầu tư và cơ chế tài chính cho hệ thống rừng đặc dụng theo quy định. Xác định nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư; Tổ chức quản lý vùng đệm, trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo thôn, các hộ dân cư vùng đệm và Ban quản lý khu rừng đặc dụng trong việc thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.

- Văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bản chính);

- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt đề án không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (trong Hội đồng thẩm định)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

9. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý .

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (Bản chính);

- Báo cáo đề án bao gồm các nội dung Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch; Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch. Diện tích, vị trí khu rừng, mục đích, thời gian thuê; Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và đánh giá tác động môi trường; Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái (bản chính);

- Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hệ VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng. Tùy theo quy mô, diện tích, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

- Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

10. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án du lịch sinh thái do BQL tự tổ chức hoặc liên doanh liên kết với các tổ chức, cá nhân lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh hành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

- Qua đường bưu điện.

3. Hồ sơ

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Báo cáo dự án bao gồm các nội dung sau: Hiện trạng các loại tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch; Thuyết minh chi tiết các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch; địa điểm, quy mô xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và đánh giá tác động môi trường; Phương thức tự tổ chức du lịch sinh thái hoặc liên doanh, liên kết; trong đó xác định chi tiết về sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương gắn với văn hóa bản địa; Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái; Vốn đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư; phương thức phân chia lợi nhuận, lợi ích; quản lý và sử dụng nguồn thu từ du lịch sinh thái; nghĩa vụ và quyền hạn của các bên có liên quan (bản chính);

- Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hệ VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng. Tùy theo quy mô, diện tích, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

- Các hồ sơ khác có liên quan.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành thẩm định dự án phát triển du lịch sinh thái khu rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt dự án phát triển du lịch sinh thái khu rừng đặc dụng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): không

9.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ dự án du lịch sinh thái

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

- Các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

11. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng lên Sở Nông nghiệp và PTNT

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Ban hành Quyết định phê duyệt phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

- Phương án dịch vụ môi trường rừng với các nội dung cụ thể bao gồm hiện trạng rừng, đất đai, các phân khu chức năng và các đặc trưng có liên quan đến dịch vụ môi trường rừng; tiềm năng chi trả dịch vụ môi trường rừng; xác định các loại dịch vụ môi trường rừng của khu rừng đặc dụng; xác định các đối tượng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; xác định các đối tượng được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng và phương thức, biện pháp chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh hoàn thành quyết định phê duyệt phương án không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cơ quan trình hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án dịch vụ môi trường rừng

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

12. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng gửi hồ sơ lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh (đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý); Quyết

định phê duyệt điều chỉnh (đối với khu rừng đặc dụng khác) theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT và văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT (bản chính);

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật;

- Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Phương án đền bù giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản chính);

- Phương án trồng rừng mới thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng trước khi chuyển mục đích sử dụng rừng và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được chuyển mục đích sử dụng rừng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

13. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định hồ sơ, trình duyệt:

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Báo cáo kết quả điều tra, nghiên cứu của tổ chức khoa học hoặc tổ chức tư vấn về việc phát hiện loài mới, phân loại mức độ nguy cấp, quý, hiếm, phạm vi sinh cảnh cần bảo tồn, đề xuất các biện pháp bảo tồn (bản chính);

- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000

hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích đều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

14. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định hồ sơ, trình duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh.

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ, quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
 - b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
 - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT
 - d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT; các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định)
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính
Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục Kiểm lâm (nếu chưa có Ban quản lý)
7. Lệ phí: Không
8. Mẫu đơn, tờ khai: Không
9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh
10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không
11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.
- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP.

15. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Sở Nông nghiệp và PTNT trình hồ sơ lập quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh trình UBND tỉnh.

b) UBND cấp tỉnh thẩm định và phê duyệt

- Kiểm tra hồ sơ;
- Thành lập Hội đồng thẩm định
- Tổ chức họp thẩm định;
- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Phê duyệt kết quả thẩm định.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp
- Qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

Hồ sơ thẩm định:

- Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch của Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Báo cáo quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh;
- Các tài liệu khác có liên quan

Hồ sơ phê duyệt:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch;
- Văn bản thẩm định quy hoạch;
- Các tài liệu khác

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định quy hoạch không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để hoàn thiện.

- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến bằng văn bản về quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng cấp tỉnh tối đa không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển đến

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch tối đa không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ NN&PTNT, các Sở, ngành

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở NN&PTNT

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

16. thủ tục Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ Quy hoạch khu rừng đặc dụng đến Sở Nông nghiệp và PTNT sở tại;

b) Sở NN&PTNT thẩm định hồ sơ, trình duyệt:

- Kiểm tra hồ sơ;

- Trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;

- Tổ chức họp thẩm định;

- Tổng hợp kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh

c) UBND cấp tỉnh phê duyệt

- Xin ý kiến thoả thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT ;

d) Nhận kết quả từ Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình của Giám đốc BQL khu rừng đặc dụng hoặc Chi cục trưởng CCKL đề nghị phê duyệt báo cáo quy hoạch đối với những khu rừng đặc dụng chưa có ban quản lý;

- Báo cáo quy hoạch khu rừng đặc dụng và các tài liệu liên quan;

- Các bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng tài nguyên (rừng, đất ngập nước, biển) và đất đai của khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch bảo tồn và phát triển khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch chung xây dựng cơ sở hạ tầng khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng đặc dụng; bản đồ phạm vi, quy mô, ranh giới và quy hoạch đầu tư phát triển vùng đệm.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Sở NN&PTNT hoàn thành thẩm định quy hoạch khu rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo lý do cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành văn bản trả lời không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ NN&PTNT phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để hoàn thiện

- UBND cấp tỉnh hoàn thành Thời gian hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch khu rừng đặc dụng và trả kết quả không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định quy hoạch)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

BQL các khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý hoặc Chi cục Kiểm lâm địa phương (nếu chưa thành lập Ban quản lý)

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 117/CP.

17. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho ban quản lý khu rừng đặc dụng để hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định đề án (lập Hội đồng thẩm định, họp hội đồng thẩm định, trình kết quả thẩm định).

- Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ trình kết quả thẩm định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành phê duyệt đề án.

c) Bước 3: Trả kết quả

- Trường hợp được phê duyệt: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nhận trực tiếp 01 (một) Quyết định phê duyệt đề án bản gốc vào giờ hành chính các ngày trong tuần tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ) hoặc gián tiếp qua đường bưu điện.

- Trường hợp không được phê duyệt: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Ban quản lý khu rừng đặc dụng nhận trực tiếp hoặc gián tiếp qua đường bưu điện.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính)

- Báo cáo đề án quy định tại Điểm c, Khoản 1 của Điều này (bản chính)

- Các tài liệu khác liên quan (nếu có)

1.3.2. Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho ban quản lý khu rừng đặc dụng để hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định đề án.

- Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ trình kết quả thẩm định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành phê duyệt đề án.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

18. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý.

1. Trình tự thực hiện

- Ban quản lý khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển nộp hồ sơ thẩm định báo cáo xác định vùng đệm;

- Sở NN&PTNT kiểm nộp hồ sơ báo cáo xác định vùng đệm của các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý;

- Sở NN& PTNT thành lập Hội đồng thẩm định;

- Hội đồng thẩm định;

- Sở Nông nghiệp tổng hợp kết quả, trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Nhận kết quả từ Sở NN&PTN.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

Tên thành phần hồ sơ :

- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển (bản chính);

- Báo cáo xác định vùng đệm quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 (bản chính);

- Bản đồ vùng đệm có thể hiện các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển theo hệ quy chiếu VN2000.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Sở NN&PTNT hoàn thành thẩm định không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở NN&PTNT phải thông báo lý thuộc cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển;

- Thời gian hoàn thành việc phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và trả kết quả không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở NN&PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Sở, ngành (có trong Hội đồng thẩm định dự án đầu tư vùng đệm).

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

BQL các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02/5/2008 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế;

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

- Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển

19. Thủ tục Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống.

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ

- Hoàn chỉnh hồ sơ

- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần hồ sơ

- Thông báo thu hoạch giống

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thu hoạch giống, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải hoàn thành công tác thẩm định và cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các tổ chức, cá nhân

7. Mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu thông báo theo Phụ lục 15, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng

8. Phí, lệ phí: Điều 2 Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lệ phí 100.000 đồng; phí 750.000 đồng/lô giống.

9. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.

- Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu thông báo thu hoạch giống lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

THÔNG BÁO

THU HOẠCH VẬT LIỆU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Kính gửi:

Thực hiện quy định trong thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống cây trồng lâm nghiệp chính; căn cứ vào sản lượng hiện thời của nguồn

giống của đơn vị (hoặc của chủ nguồn giống có hợp đồng kinh tế với đơn vị), chúng tôi thông kế hoạch tiến hành thu hoạch vật liệu giống theo thời gian và khối/số lượng dự kiến như sau:

Phần 1: Thông báo thu hoạch vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp	
Tên chủ nguồn giống	
Địa chỉ kèm theo Tel/Fax/Email của chủ nguồn giống	
Loài cây được thu hoạch giống	
Mã số nguồn giống	
Địa điểm nguồn giống được thu hái	
Loại hình nguồn giống (theo chứng chỉ công nhận nguồn giống)	<input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn <input type="checkbox"/> Bình cấy mô <input type="checkbox"/> Rừng giống chuyển hoá <input type="checkbox"/> Cây mẹ (Cây trội) <input type="checkbox"/> Rừng giống <input type="checkbox"/> Vườn cung cấp hom <input type="checkbox"/> Vườn giống
Thời gian dự kiến thu hoạch giống	– Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc:
Ngày ... tháng ... năm 20...	Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống
Phần 2: Kết quả thu hoạch giống và đề nghị cấp chứng nhận lự giống thu hoạch được	
Thời gian thu hoạch thực tế	– Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc:
Lượng thu hoạch thực tế sau khi tinh chế/xử lý	– Kg (đối với hạt giống) – Số hom (đối với vật liệu sinh dưỡng) – Số bình cấy (đối với vật liệu nuôi cấy mô)
Ngày ... tháng ... năm 200...	Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống

Ghi chú: Thông báo này được làm thành 3 liên. Liên đầu (bản gốc) được chủ nguồn giống lưu giữ và điền các thông tin thích hợp theo tiến độ thực hiện việc thu hoạch giống. Liên 2 được chủ nguồn giống gửi tới Chi cục Kiểm lâm tỉnh sau khi đã điền vào phần 1, chậm nhất là 10 ngày trước khi tiến hành công việc thu hoạch giống. Liên 3 được gửi tới Chi cục Kiểm lâm tỉnh sau khi đã điền phần 2 và kết quả thu hoạch giống cuối cùng thay báo cáo để đề nghị cấp giấy chứng nhận lô giống đã thu hoạch.

20. Thủ tục Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con.

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ
- Hoàn chỉnh hồ sơ

- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần hồ sơ

Thông báo kết quả sản xuất kinh doanh cây con

- Nguồn gốc và mã số lô giống, phẩm chất kỹ thuật của lô cây con
- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo sản xuất cây con ở vườn ươm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải hoàn thành công tác thẩm định và cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các tổ chức, cá nhân

7. Mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu thông báo theo Phụ lục 14, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng

8. Lệ phí: Không.

9. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.

21. Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trộ; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ
- Hoàn chỉnh hồ sơ
- Thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định nguồn giống tại hiện trường
- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

Đơn xin công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống

Số lượng bộ hồ sơ: không

4. Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho tổ chức hoặc cá nhân đứng đơn biết để bổ sung theo quy định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải hoàn thành công tác thẩm định.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp chứng chỉ công nhận vườn giống cho tổ chức hoặc cá nhân đứng đơn.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các tổ chức, cá nhân

7. Mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu đơn theo Phụ lục 05, Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Mẫu báo cáo kỹ thuật theo Phụ lục 12 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng

8. Phí, lệ phí: Điều 2 Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14/12/2011 của Bộ Tài chính:

- + Lệ phí: 100.000 đồng/nguồn giống.
- + Phí: Cây trọt: 450.000đ/cây; Vườn cây đầu dòng 1.000.000đ/vườn; Lâm phần tuyển chọn 750.000 đồng/nguồn giống; Rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng 2.750.000đ/nguồn giống.

9. Kết quả thực hiện TTHC: Chứng chỉ công nhận

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.

- Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CỦA TỈNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CỦA TỈNH

Kính gửi: **Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh**

Căn cứ vào Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn về các loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã ban hành, chúng tôi làm đơn này đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnhthẩm định và cấp chứng chỉ công nhận các nguồn giống sau đây:

A - Phần dành cho người làm đơn	
Tên chủ nguồn giống (Đơn vị hoặc cá nhân)	
Địa chỉ (Kèm số ĐT/Fax/E-mail nếu có)	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống xin công nhận	Tỉnh: ... Huyện: ... Xã: ... Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường: Vĩ độ: Kinh độ: Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống xin công nhận (Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống kèm theo)	

**Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống
BÁO CÁO KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG**

Kính gửi :.....

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống:

+ Nguồn gốc.

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng.

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu.

+ Sơ đồ bố trí thí nghiệm; sơ đồ nguồn giống

+ Diện tích trồng.

- + Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán.
- + Mật độ trồng (Cự ly trồng); Mật độ hiện tại.
- + Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt.
- + Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Kết luận và đề nghị:

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BÁO CÁO

(Ký tên và đóng dấu)

22. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.

1. Trình tự thực hiện

- Ban quản lý rừng đặc dụng (do tỉnh quản lý) nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ.

- Hoàn chỉnh hồ sơ.

- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần hồ sơ

- Tờ trình thẩm định hồ sơ

- Thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có kết quả giải quyết.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các ban quản lý rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.

7. Mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu tờ trình theo Phụ lục 19, Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng

- Mẫu thiết kế chặt nuôi dưỡng theo Phụ lục 20 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng

8. Lệ phí: không

9. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn một số điều về Quy chế quản lý rừng.

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng.

Mẫu tờ trình đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng
CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :...../TT-.....

....., ngày tháng năm.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng

Kính gửi : -

-

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ khác (nếu có),

(Tên đơn vị) trình thẩm định và phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng với các nội dung sau:

a) Vị trí lô rừng chặt nuôi dưỡng (ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu);

b) Diện tích lô rừng chặt nuôi dưỡng.

c) Hiện trạng lô rừng chặt nuôi dưỡng.

b) Phương án chặt nuôi dưỡng.

d) Tính toán khối lượng sản phẩm có thể tận dụng theo kích thước, loài cây, nhóm gỗ;

(Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng kèm theo)

Với những nội dung nêu trên,.....(tên đơn vị) kính đề nghị xem xét phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng để đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu.

TỔ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng

Phần I. Khái quát dự án

1. Tên dự án
2. Địa điểm thực hiện.
3. Thời gian thực hiện.
4. Chủ quản dự án (cấp quyết định đầu tư).
5. Chủ dự án.
6. Cơ quan lập dự án và phối hợp.
7. Tổng vốn và nguồn vốn

Phần II. Nội dung dự án.

1. Cơ sở pháp lý.
2. Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
4. Mục tiêu dự án.
5. Phạm vi, quy mô dự án.
6. Hiện trạng khu vực dự án (có bản đồ kèm theo)
7. Phương án cải tạo và các giải pháp lâm sinh (có bản đồ kèm theo)
 - 7.1 . Điều tra trữ lượng lô rừng chặt nuôi dưỡng
 - 7.2. Điều tra loài cây theo cỡ kính
 - 7.3. Phương án chặt nuôi dưỡng
8. Lập dự toán
 - Chi phí thực hiện các hoạt động điều tra
 - Chi phí hoạt động khai thác, vận chuyển.
 - Chi phí hoạt động vệ sinh rừng.
 - Tổng mức đầu tư của dự án.
9. Các nội dung khác của dự án:
 - Nguồn vốn
 - Kế hoạch tiến độ thực hiện.

- Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả đầu tư của dự án.
- Đánh giá tác động môi trường.
- Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện
- Rủi ro và những biện pháp giảm thiểu.
- Tính bền vững của dự án.
- Hình thức quản lý dự án
- Kết luận và kiến nghị

23. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý).

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ đầu tư là các tổ chức khác (thuộc tỉnh quản lý) gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

c). Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt dự án lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Tờ trình đề nghị thẩm định phê duyệt dự án lâm sinh
- Thuyết minh dự án lâm sinh có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ tác nghiệp lâm sinh

- Biên bản nghiệm thu ngoại nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Biên bản nghiệm thu nội nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Các văn bản pháp lý có liên quan (các Quyết định của cấp có thẩm quyền như: chủ trương cho phép đầu tư, đề cương kỹ thuật và dự toán cho lập dự án (nếu có), chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực) hoặc chủ trương cho phép sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

- Số lượng bộ hồ sơ: 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 21 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

- Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT;

- Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (theo mẫu tại Phụ lục1, phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT;

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Văn bản phê duyệt Dự án lâm sinh.

- Thời hạn có hiệu lực: không

10. Điều kiện thực hiện TTHC

Có diện tích đất hoặc diện tích rừng rõ ràng, có ranh giới cụ thể; Diện tích đất của dự án có chủ cụ thể; khu đất nằm trong quy hoạch 3 loại rừng; Dự án phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; trong trường hợp trên địa bàn chưa có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc diện tích đất của dự án nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc không nằm trong Dự án phát triển lâm nghiệp thì phải có chủ chương cho lập dự án.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

24. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ rừng là tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu cải tạo rừng gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính và 04 bản sao) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ng

ày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết để hoàn thiện hồ sơ;

c) Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành lập thẩm định; tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc có lý do không phê duyệt duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân, cộng

đồng dân cư thôn. Thời gian thực hiện là 20 ngày làm việc. Trường hợp phải xác minh thực địa thì thời gian được kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Đơn đề nghị cải tạo rừng.
- Biên bản kiểm tra hiện trường.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20-35 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Một số phòng, ban chức năng thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu Phụ lục 02 tại Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt cải tạo rừng
- Thời hạn có hiệu lực: không

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.
- Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất.

**PHỤ LỤC 02: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN,
CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng năm

ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên chủ hộ/cá nhân/cộng đồng dân cư thôn

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư /2013/TT-BNNPTNT ngày / /2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoảnh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích...ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m³; bình quân.....m³/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....nămđến ngàythángnăm

Tôi cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC 03: MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....Ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

1. Tên hồ sơ cải tạo rừng:

2. Địa điểm:

3. Thành phần kiểm tra:

- Đại diện Chủ rừng quản lý khu rừng đề nghị cải tạo
- Đại diện UBND xã nơi khu rừng được cải tạo;
- Đại diện cơ quan kiểm lâm sở tại
- Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ.

4. Kết quả kiểm tra:

- Về vị trí lô rừng.....
- Về điều kiện rừng cải tạo (5 điều kiện theo Thông tư quy định)

.....

.....

.....Kết luận và kiến nghị:

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành 05 bản và thông qua vào hồigiờngày ... tháng.....năm

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

25. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

1. Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án trồng rừng thay thế, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định (*trường hợp Phương án trồng rừng thay thế có tổng diện tích dưới 50 hecta thì không nhất thiết thành lập Hội đồng thẩm định Phương án với đầy đủ thành phần. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định số lượng thành phần Hội đồng thẩm định phù hợp*). Trường hợp phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án không được kéo dài quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

- Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho chủ dự án đã gửi để biết.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời cho chủ dự án đã gửi để nghị biết lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và PTNT trình, UBND cấp tỉnh phải phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh phải thông báo cho Sở NN&PTNT rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi để nghị biết.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (theo mẫu tại Phụ lục 01 của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT);

Phương án trồng rừng thay thế (theo mẫu tại Phụ lục 02 của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT).

+ Số lượng: 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao).

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20-35 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

8. Lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác; Phương án trồng rừng thay thế

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

PHỤ LỤC 01: ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN
TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG
SỬ DỤNG CHO MỤC KHÁC

Dự án:.....

Kính gửi :.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư 24/2013 /TT-BNNPTNT ngày 6 /5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

Đối tượng rừng chuyển đổi:

Diện tích đất trồng rừng thay thế:

Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...

Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

Phương án trồng rừng thay thế:

- Loài cây trồng:.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

- Thời gian trồng:.....

Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.....

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện của tổ chức

(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 02:

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH

1. Tên dự án:

2. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô

Các mặt tiếp giáp.....

Địa chỉ khu rừng: Thuộc xã.....huyện.....tỉnh.....;

3. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....

4. Khí hậu:.....

5. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Phương án án 1: Chủ đầu tư tự thực hiện

- Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

- Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

- Đối tượng rừng chuyển đổi:

+ Trạng thái rừng.....

+ Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây

- Diện tích đất trồng rừng thay thế:

+ Vị trí trồng: thuộc khoảnh..., tiểu khu... xã.....huyện.....tỉnh...

+ Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

- Kế hoạch trồng rừng thay thế

+ Loại cây trồng.....

+ Mật độ.....

+ Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

+ Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:

+ Thời gian và tiến độ trồng:.....

+ Xây dựng đường băng cản lửa.....

+ Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

+ Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.

2. Phương án 2: Nộp tiền về quỹ bảo vệ và phát triển rừng (do hết quỹ đất)

- Lý do xây dựng phương án
- Dự toán kinh phí thực hiện phương án

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

26. Thủ tục Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: gửi văn bản về việc trả lại rừng

Khi chuyển đi nơi khác hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm gửi văn bản trả lại rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước như sau:

- Chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi văn bản đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Bước 2: xử lý văn bản

Sau khi nhận được văn bản trả lại rừng của chủ rừng, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm xem xét và giao trách nhiệm cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm tra, chỉ đạo xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết; trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi rừng.

Thời gian thực hiện bước này là 15 ngày.

Bước 3: quyết định thu hồi rừng

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 10 ngày làm việc (nếu có).

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ:

- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: - UBND cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cá nhân, tổ chức

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 có hiệu lực ngày 30/7/2007

- Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 ngày 06/4/2011 của Bộ
Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính
trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo nghị quyết số [57/NQ-CP](#) ngày 15/02/2010.

27. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ:

Chủ nuôi gấu lập hồ sơ đăng ký trại nuôi gửi [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)

- Bước 2: Thẩm định

a) Thành lập Hội đồng thẩm định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký trại nuôi gấu có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định gồm: Chi cục Kiểm lâm làm chủ tịch Hội đồng với các thành viên là đại diện của Chi Cục Thú y, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Cảnh sát môi trường và chính quyền cấp xã (phường) nơi có trại nuôi gấu đề nghị cấp giấy chứng nhận để thẩm định hồ sơ;

b) Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: Kiểm tra thực tế cơ sở vật chất của trại nuôi gấu để nghị cấp giấy chứng nhận; lập biên bản thẩm định để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu nếu đảm bảo các điều kiện quy định.

c) Thời gian thẩm định: Trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thành lập Hội đồng thẩm định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi thành lập, Hội đồng thẩm định phải hoàn thành biên bản thẩm định

- Bước 3: Trả kết quả

Trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được biên bản thẩm định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký trại nuôi gấu phải xem xét cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu (Phụ lục V Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN) cho trại có đủ điều kiện hoặc có văn bản trả lời cho chủ nuôi gấu về những điều kiện hay thủ tục chưa đạt yêu cầu.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị đăng ký trại nuôi gấu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV) có xác nhận của chính quyền cấp xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của Quy chế quản lý gấu ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN.

- Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử.

- Bản vẽ mô tả chi tiết chuồng, trại nuôi gấu kèm theo ảnh.

- Bản sao công chứng hợp đồng lao động với người có chuyên môn thú y hoặc hợp đồng với bác sĩ thú y hay cơ sở thú y để chăm sóc thú y

- Xác nhận của cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh là trại nuôi đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường

b) Số lượng: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Thành lập hội đồng thẩm định: 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ

- Thẩm định: 5 ngày làm việc kể từ khi thành lập Hội đồng thẩm định

- Trả kết quả: 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được biên bản thẩm định

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Kiểm lâm tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm tỉnh

d) Cơ quan phối hợp: Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân nuôi nhốt gấu

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị đăng ký trại nuôi gấu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV) có xác nhận của chính quyền cấp xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của Quy chế quản lý gấu ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận đăng ký trại nuôi

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 25/2011/TT-BBBPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo nghị quyết số [57/NQ-CP](#) ngày 15/02/2010.

- Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành quy chế quản lý gấu nuôi

28. Thủ tục Giao nộp gấu cho nhà nước.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Chủ nuôi gấu nộp đơn đề nghị tự nguyện chuyển giao gấu tại **Sở Nông nghiệp và PTNT**:

a) Chi cục Kiểm lâm quyết định việc chuyển giao cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh;

b) Cục Kiểm lâm quyết định việc chuyển giao gấu do chủ nuôi gấu tự nguyện giao trên phạm vi cả nước;

Các cá thể gấu do chủ trại nuôi gấu tự nguyện giao cho Nhà nước được chuyển giao như sau:

a) Các cơ sở cứu hộ gấu, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã;

b) Các vườn thú, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước để phục vụ mục đích nghiên cứu, trưng bày và giáo dục môi trường;

c) Các Trại nuôi có đủ điều kiện quy định tại Quy chế này tự nguyện nuôi gấu nhằm mục đích cứu hộ, bảo tồn gấu;

d) Các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bước 2- Nhận kết quả:

Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ) như sau: Công chức trả kết quả vào sổ theo dõi; Trả bản gốc sau khi đã photo 02 bản lưu; Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy uỷ quyền và chứng minh thư của người uỷ quyền.

Thời gian trao trả giấy phép: các giờ hành chính theo quy định hiện hành

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị (theo mẫu tại Phụ lục VII – Quy chế quản lý gấu ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN) gửi Chi cục Kiểm lâm (hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những tỉnh không có Chi cục Kiểm lâm) kèm hồ sơ về nguồn gốc của gấu

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn đề nghị tự nguyện giao Gấu, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận, cho phép tổ chức, cá nhân tiếp nhận Gấu.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Kiểm lâm

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Các tổ chức,

- Cá nhân.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

Đơn đề nghị (theo mẫu tại Phụ lục VII – Quy chế quản lý gấu ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN)

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Văn bản chấp thuận cho phép tổ chức cá nhân tiếp nhận gấu

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 25/2011/TT-BBBPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo nghị quyết số [57/NQ-CP](#) ngày 15/02/2010.

- Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành quy chế quản lý gấu nuôi.

29. Thủ tục Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ dự án có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định).

b) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đơn giá trồng rừng, tổng số tiền, thời gian chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án biết để thực hiện.

d) Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh tiếp nhận, quản lý số tiền trồng rừng thay thế, giải ngân theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế.

2. Cách thức thực hiện

- Hồ sơ nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Qua đường bưu điện.

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ:

- Văn bản của chủ dự án;

- Thuyết minh dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 26 /2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

30. Thủ tục Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng).

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)

- [Sở Nông nghiệp và PTNT](#) kiểm tra hồ sơ

- Hoàn chỉnh hồ sơ

- Nhận kết quả tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Công văn xin phép nghiên cứu thu mẫu

- Công văn chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT; bản sao y chương trình, đề tài, đề án nghiên cứu khoa học được cấp thẩm quyền phê duyệt

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý rừng đặc dụng thẩm định và ban hành công văn chấp thuận

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính
 - a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban quản lý rừng đặc dụng
 - b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
 - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban quản lý rừng đặc dụng
 - d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân.
7. Lệ phí: Không
8. Mẫu đơn, tờ khai: Không
9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn chấp thuận
10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không
11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 có hiệu lực ngày 21/11/2006 hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm QĐ 186/QĐ-TTg.

- Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo nghị quyết số [57/NQ-CP](#) ngày 15/02/2010.

31. Thủ tục Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng).

1. Trình tự thực hiện
 - Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)
 - [Sở Nông nghiệp và PTNT](#) chuyển hồ sơ đến Ban quản lý rừng đặc dụng kiểm tra hồ sơ

- Hoàn chỉnh hồ sơ
- Nhận kết quả tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#)

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

- Công văn xin phép nghiên cứu thu mẫu
- Chương trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học kèm quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý rừng đặc dụng thẩm định và ban hành công văn chấp thuận

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban quản lý rừng đặc dụng
 - b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
 - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban quản lý rừng đặc dụng
 - d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân
7. Lệ phí: Không
8. Mẫu đơn, tờ khai: Không
9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận
10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không
11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 6/11/2006 có hiệu lực ngày 21/11/2006 hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm QĐ 186/QĐ-TTg.

- Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo nghị quyết số [57/NQ-CP](#) ngày 15/02/2010

32. Thủ tục Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước (Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng).

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân nộp công văn tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#);
- [Sở Nông nghiệp và PTNT](#) chuyển công văn đến Ban Quản lý rừng đặc dụng xem xét và trả lời bằng văn bản;
- Nhận kết quả tại [Sở Nông nghiệp và PTNT](#).

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Qua đường bưu điện

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Hồ sơ

Công văn xin phép nghiên cứu, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng

4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn xin phép của tổ chức, cá nhân, Ban quản lý rừng đặc dụng phải trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban quản lý rừng đặc dụng
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban quản lý rừng đặc dụng
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân trong nước

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số: 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 có hiệu lực 01/4/2005.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp.

- Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Nông nghiệp.

33. Thủ tục Giao rừng cho tổ chức

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức có nhu cầu giao rừng nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm:

- Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT- BNNPTNT ngày 27/6/2016);

- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng (bản chính).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và giấy hẹn ngày trả kết quả.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và xác định hiện trạng rừng

Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật trước khi giao rừng.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng rừng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng và có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế.

- Lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức.

c) Bước 3: Quyết định giao rừng

Sau khi nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức (Phụ lục 4 Thông tư 38/2007/TT-BNN).

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước giao rừng nêu trên, nếu tổ chức không đủ điều kiện được giao rừng thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lại hồ sơ cho tổ chức và thông báo rõ lý do không được giao rừng.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Đề nghị giao rừng;
- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng.

b) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 36 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao rừng cho tổ chức.

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Phụ lục 05: Mẫu đề nghị giao rừng, cho thuê rừng dùng cho tổ chức

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (1)
 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....
 4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao, cho thuê (2).....
 5. Diện tích đề nghị giao rừng, cho thuê (ha).....
 6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 7. Thời hạn sử dụng (năm).....
 8. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 9. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....
- Các cam kết khác (nếu có):

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

1. Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

3. Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

34. Thủ tục Cho thuê rừng cho tổ chức

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức có nhu cầu thuê rừng nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm:

- Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT- BNNPTNT ngày 27/6/2016);

- Phương án quản lý, sử dụng bền vững Khu rừng (bản chính).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và giấy hẹn ngày trả kết quả.

b) Bước 2: Thẩm định, hồ sơ và xác định hiện trạng rừng

Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật trước khi cho thuê rừng.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến cho tổ chức thuê. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng rừng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng và có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế.

- Lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho thuê rừng cho tổ chức.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức.

c) Bước 3: Quyết định cho thuê rừng

Sau khi nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức (Phụ lục 4 Thông tư 38/2007/TT-BNN); ký Hợp đồng cho thuê rừng (Phụ lục 5 Thông tư 38/2007/TT-BNN).

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước cho thuê rừng nêu trên, nếu tổ chức không đủ điều kiện được thuê rừng thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lại hồ sơ cho tổ chức và thông báo rõ lý do không được thuê rừng.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Đề nghị thuê rừng;

- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng.

b) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 36 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
 - b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
 - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở nông nghiệp và PTNT
 - d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện
7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng cho tổ chức.
8. Lệ phí (nếu có): Không
9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng.
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Phụ lục 05: Mẫu đề nghị giao rừng, cho thuê rừng dùng cho tổ chức

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

Kính gửi:

- 1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (1)
 - 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 - 3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....
 - 4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao, cho thuê (2).....
 - 5. Diện tích đề nghị giao rừng, cho thuê (ha).....
 - 6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 - 7. Thời hạn sử dụng (năm).....
 - 8. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 - 9. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....
- Các cam kết khác (nếu có):

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

- 1. Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.
- 2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

3. Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

35. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét, xác nhận những thông tin trong hồ sơ bằng văn bản, gửi hồ sơ và văn bản xác nhận đến **Bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và PTNT**.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Chi cục Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác, báo cáo đánh giá quần thể, lập biên bản thẩm định và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Bước 4: cấp giấy phép khai thác

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào hồ sơ và báo cáo của Chi cục Kiểm lâm cấp giấy phép khai thác hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp giấy phép khai thác.

đ) Bước 5: Trả kết quả

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi giấy phép khai thác hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác ngay cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT.

- Bản chính thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT.

- Bản chính báo cáo đánh giá quần thể loài động vật rừng thông thường theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT.

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức; bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân của cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

- Bản chính giấy chấp thuận phương án khai thác của chủ rừng hoặc hợp đồng hợp tác với chủ rừng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác không đồng thời là chủ rừng.

b) Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Tiếp nhận hồ sơ: Trường hợp hồ sơ hợp lệ; 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải xem xét, xác nhận những thông tin trong hồ sơ bằng văn bản và gửi cho Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết.

- Thẩm định hồ sơ: 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan Kiểm lâm sở tại chuyển đến, Chi cục Kiểm lâm phải thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Cấp giấy phép khai thác: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép khai thác hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp giấy phép khai thác.

- Trả kết quả: 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký giấy phép khai thác hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi tiếp nhận hồ sơ. Sau khi nhận được kết quả, cơ quan Kiểm lâm sở tại giao trả ngay cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường (mẫu đề nghị đính kèm).

- Bản thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường (mẫu thuyết minh đính kèm).

- Báo cáo đánh giá quần thể động vật rừng thông thường (mẫu báo cáo đính kèm).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Điều 4 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Mẫu số 1: Đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN ĐỘNG VẬT RỪNG
THÔNG THƯỜNG**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp*

2. Nội dung đề nghị khai thác động vật rừng thông thường:

- Tên loài đề nghị cấp giấy phép khai thác (bao gồm tên thông thường và tên khoa học)

- Số lượng, đơn vị tính (bằng số và bằng chữ): ; trong đó:

+ Con non:

+ Con trưởng thành:

+ Khác (nêu rõ):

- Địa danh khai thác (ghi rõ tới tiểu khu và tên chủ rừng)

- Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày... tháng... năm ... đến ngày... tháng... năm ...

3. Mục đích khai thác:

4. Phương thức khai thác:

5. Tài liệu gửi kèm:

- *Thuyết minh phương án khai thác*

- *Báo cáo đánh giá quần thể- ...*

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(*ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức*)

Mẫu số 2: Thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN ĐỘNG VẬT RỪNG
THÔNG THƯỜNG**

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp*

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác, v.v.

3. Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao, cho thuê đất rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo)

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

4. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

5. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (bao gồm tên thông thường và tên khoa học):

- Số lượng, đơn vị tính (bằng số và bằng chữ): ; trong đó:

+ Con non:

+ Con trưởng thành:

+ Khác (nêu rõ):

6. Phương án khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:

- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...):

- Danh sách những người thực hiện khai thác:

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

Mẫu số 3: Báo cáo đánh giá quần thể động vật rừng thông thường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên đơn vị tư vấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ QUẦN THỂ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1. Đặt vấn đề:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan, v.v. của đơn vị tư vấn, tổ chức thực hiện việc khai thác; mục đích xây dựng báo cáo đánh giá quần thể; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan.

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực điều tra; hiện trạng rừng, khu hệ động vật, thực vật khu vực thực hiện điều tra, đánh giá.

3. Phương pháp, thời gian thực hiện (*thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có*):

4. Kết quả điều tra, đánh giá loài để nghị khai thác:

- Mô tả đặc tính sinh học của loài;

- Xác định kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/ trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót); tử vong (tổng số tử vong, tỷ lệ tử vong trước tuổi trưởng thành sinh dục); tỷ lệ di cư, nhập cư; tuổi và giới tính (tuổi trung bình của quần thể, tháp cấu trúc tuổi, tuổi trưởng thành sinh dục trung bình);

- Xác định khả năng khai thác, mùa sinh sản, mùa khai thác; số lượng, loại, thời gian được phép khai thác để đảm bảo phát triển bền vững;

- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

- Xây dựng bản đồ điều tra, phân bố loài để nghị khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000.

5. Đề xuất phương án khai thác: *Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác*

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: *trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh lục động vật, thực vật, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.*

8. Tài liệu tham khảo:

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

36. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ tại Cơ quan Kiểm lâm sở tại

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét, xác nhận những thông tin trong hồ sơ bằng văn bản, gửi hồ sơ và văn bản xác nhận đến **bộ phận một cửa Sở Nông nghiệp và PTNT**.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết.

c) Bước 3: Cấp giấy phép khai thác

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào hồ sơ và báo cáo của Chi cục Kiểm lâm cấp giấy phép khai thác hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp giấy phép khai thác.

d) Bước 4: Trả kết quả

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi giấy phép khai thác hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác trả ngay cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT.

- Bản chính thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT.

- *Bản sao chụp Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép có ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức.*

- *Bản sao chụp văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc quyết định thực hiện đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học có ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức; hoặc bản sao chụp văn bản đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp khai thác phục vụ ngoại giao, trao đổi giữa các vườn thú, triển lãm phi lợi nhuận, biểu diễn xiếc phi lợi nhuận, trao đổi mẫu vật với Cơ quan quản lý CITES các nước thành viên có ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức.*

b) Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Tiếp nhận hồ sơ: Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải xem xét, xác nhận những thông tin trong hồ sơ bằng văn bản và gửi cho Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết.

- Cấp giấy phép khai thác: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan Kiểm lâm sở tại chuyển đến, Chi cục Kiểm lâm gửi hồ sơ và báo cáo Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ và báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép khai thác hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp giấy phép khai thác.

- Trả kết quả: 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký giấy phép khai thác hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi tiếp nhận hồ sơ. Sau khi nhận được kết quả, cơ quan Kiểm lâm sở tại giao trả ngay cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai:

- Đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường (mẫu đề nghị đính kèm).

- Bản thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường (mẫu thuyết minh đính kèm).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy phép khai thác.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Điều 5 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường và Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư; 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Mẫu số 1: Đề nghị cấp giấy phép khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp*

2. Nội dung đề nghị khai thác động vật rừng thông thường:

- Tên loài đề nghị cấp giấy phép khai thác (bao gồm tên thông thường và tên khoa học)

- Số lượng, đơn vị tính (bằng số và bằng chữ): ; trong đó:

+ Con non:

+ Con trưởng thành:

+ Khác (*nêu rõ*):

- Địa danh khai thác (*ghi rõ tới tiểu khu và tên chủ rừng*)

- Thời gian dự kiến khai thác: *từ ngày... tháng... năm ... đến ngày... tháng... năm ...*

3. Mục đích khai thác:

4. Phương thức khai thác:

5. Tài liệu gửi kèm:

- *Thuyết minh phương án khai thác*

- *Báo cáo đánh giá quần thể*

- ...

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(*ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức*)

Mẫu số 2: Thuyết minh phương án khai thác từ tự nhiên động vật rừng thông thường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác, v.v.

3. Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Quyết định giao, cho thuê đất rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo)

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

4. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

5. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (bao gồm tên thông thường và tên khoa học):

- Số lượng, đơn vị tính (bằng số và bằng chữ): ; trong đó:

+ Con non:

+ Con trưởng thành:

+ Khác (nêu rõ):

6. Phương án khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:

- Phương thức khai thác (săn, bẫy, bẫy, lưới,...):

- Danh sách những người thực hiện khai thác:

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

37. Thủ tục Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)

1. Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính 01 tỉnh).
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận.
- Tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu có);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đoàn kiểm tra hiện trường để xác minh.
- Đoàn kiểm tra đi xác minh tại hiện trường và làm việc nội nghiệp và lập báo cáo xác minh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định.
- Gửi kết quả thực hiện thủ tục hành chính đến tổ chức, cá nhân.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần hồ sơ

3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng (01 bản chính).

b) Một trong các giấy tờ liên quan khác (nếu có) trong các trường hợp sau:

- Bản sao chụp Quyết định của tòa án trong trường hợp mất hành vi dân sự; tuyên bố của tòa án là chết, mất tích;
- Bản sao chụp Giấy chứng tử trong trường hợp chết;
- Giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền trong trường hợp không còn tài sản chi trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó (01 bản chính).

3.2. Đối với tổ chức, tập thể

a) Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm có xác nhận của chính quyền địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng (01 bản chính).

b) Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật (01 bản chính).

c) Phương án khôi phục sản xuất - kinh doanh (01 bản chính).

4. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

5. Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp; 03 ngày làm việc nếu nhận được qua đường bưu điện. Nếu thành phần hoặc số lượng hồ sơ chưa

hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi xác minh hiện trường, đoàn kiểm tra lập tờ trình UBND tỉnh xem xét và ra quyết định xin miễn, giảm chi phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Theo Quyết định thành lập đoàn kiểm tra

7. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi 01 tỉnh là đối tượng miễn, giảm.

8. Lệ phí: không

9. Mẫu đơn, tờ khai: Không

10. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Thời hạn có hiệu lực: trong thời hạn được ghi trong Quyết định được phê duyệt

11. Điều kiện thực hiện TTHC

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi hành chính của 01 tỉnh

- Bị thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Điều 8, 9, 10, 11 Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Điều 4 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

38. Thủ tục Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

1. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận hồ sơ;
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác;
- Hồ sơ thiết kế khai thác;
- Phương án quản lý rừng bền vững;
- Chứng chỉ quản lý rừng bền vững;
- Văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ;
- Các loại hồ sơ khác có liên quan.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Các tổ chức có khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác
- Hồ sơ thiết kế khai thác

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảng.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....

.....

.....

.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

Đơn vị chủ quản:.....

Tên đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....

- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảng ,..... Tiểu khu

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....

- Phía Nam giáp.....

- Phía Tây giáp.....

- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỷ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượngm³

+ Lâm sản ngoài gỗ.....((m³/ cây/tấn..)

- Chủng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

a) Chặt hạ:

b) Vận xuất:

c) Vận chuyển

d) Vệ sinh rừng sau khai thác

e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

39. Thủ tục Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức

1. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận;

c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,
- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác
- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảng.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....
.....
Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

Đơn vị chủ quản:.....
Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh ,..... Tiểu khu

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....
2. Sản lượng cây đứng...
3. Tỷ lệ lợi dụng:
4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:
 - + Gỗ: số cây....., khối lượngm³
 - + Lâm sản ngoài gỗ.....((m³/ cây/tấn..)
- Chủng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

- a) Chặt hạ:
- b) Vận xuất:

- c) Vận chuyển
- d) Vệ sinh rừng sau khai thác
- e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng / đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

40. Thủ tục Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ

1. Trình tự thực hiện

- a) Các chủ rừng xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận;
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- a) Tên thành phần hồ sơ
 - Giấy đề nghị cấp phép khai thác,
 - Bảng kê lâm sản khai thác.

- b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các chủ rừng là Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,

- Bảng kê lâm sản khai thác.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 10 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng.....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng.....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảng.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác

- Thời gian thực hiện.....

- Địa danh khai thác: lô.....khoảng.....tiểu khu.....;

- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảng)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh	Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
----	----------	----------	------------	------------------------------

	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a	giổi đầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loại lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

41. Thủ tục Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của các tổ chức

1. Trình tự thực hiện

- a) Các chủ rừng xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- a) Tên thành phần hồ sơ
 - Giấy đề nghị cấp phép khai thác,
 - Bảng kê lâm sản khai thác.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các chủ rừng là tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,

- Bảng kê lâm sản khai thác.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảng.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

42. Thủ tục Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng

1. Trình tự thực hiện

- Các chủ rừng xây dựng và nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận
- Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Qua đường bưu điện.

Địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,

- Bảng kê lâm sản khai thác.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các chủ rừng là tổ chức

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,

- Bảng kê lâm sản khai thác.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tạ lô.....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a	giổi dẫu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Thủ tục Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Trình tự thực hiện

- a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân huyện;
- b) Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận;
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện;
- d) Nhận kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân huyện

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị của các hộ gia đình, cá nhân nêu rõ diện tích cần chuyển rừng sang trồng cao su, sản lượng lâm sản có thể tận thu;

- Ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chuyển rừng sang trồng cao su.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

2. Thủ tục Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên diện tích đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Trình tự thực hiện

- a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Nhận kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

- Bảng thống kê số cây, khối lượng lâm sản khai thác tận dụng.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; Điều 9 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

3. Thủ tục Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc sau khi: kết thúc mỗi đợt khai thác; khai thác hết số lượng mẫu vật được cấp; giấy phép khai thác hết thời hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác lập bảng kê mẫu vật động vật rừng thông thường đã khai thác theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT và gửi [Hạt Kiểm lâm](#) để xác nhận.

b) Bước 3: Xác nhận thực tế mẫu vật khai thác

Hạt Kiểm lâm tiếp nhận bảng kê mẫu vật động vật rừng thông thường đã khai thác có trách nhiệm tổ chức việc xác nhận thực tế kết quả khai thác. Trường hợp không xác nhận, **Hạt Kiểm lâm** phải thông báo bằng văn bản rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đó.

2. Cách thức thực hiện
 - Trực tiếp.
 - Qua bưu điện.
3. Thành phần và số lượng hồ sơ
 - Thành phần hồ sơ: Bảng kê mẫu vật động vật rừng thông thường đã khai thác.
 - Số lượng: 01 (một) bộ
4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: **Hạt Kiểm lâm**.
 - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: **Hạt Kiểm lâm**.
 - Cơ quan phối hợp: Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
7. Lệ phí: Không.
8. Mẫu đơn, tờ khai: Bảng kê mẫu vật động vật rừng thông thường đã khai thác (mẫu đề nghị đính kèm).
9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận số lượng thực tế mẫu vật động vật rừng thông thường đã khai thác.
10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.
11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

Mẫu số 5: Bảng kê mẫu vật rừng thông thường

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BKĐVR

Tờ số:

BẢNG KÊ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Stt	Tên loài		Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả mẫu vật	Nguồn gốc	Thời gian có mẫu vật	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học						
1								
2								
...								

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày,.....tháng.....năm
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên đóng dấu nếu là tổ chức)

4. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến **Hạt Kiểm lâm**.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận trại nuôi

Trường hợp hồ sơ hợp lệ **Hạt Kiểm lâm** tiếp nhận hồ sơ, tổ chức xác minh và cấp giấy chứng nhận trại nuôi đồng thời lập sổ theo dõi.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: **Hạt Kiểm lâm** phải thông báo bằng văn bản lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) Bước 3: Trả kết quả

Tổ chức cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại **Hạt Kiểm lâm** nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu điện.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp.

- Qua bưu điện.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

a. Thành phần hồ sơ

- Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

b. Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Tiếp nhận hồ sơ và chứng nhận: **Hạt Kiểm lâm** trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải tổ chức xác minh và cấp giấy chứng nhận trại nuôi đồng thời lập sổ theo dõi. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, **Hạt Kiểm lâm** phải thông báo bằng văn bản lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

- Trả kết quả: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận trại nuôi được cấp, **Hạt Kiểm lâm** giao trả cho tổ chức được cấp.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: **Hạt Kiểm lâm**.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: **Hạt Kiểm lâm**.

- Cơ quan phối hợp: Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai:

Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (*mẫu đề nghị đính kèm*).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại hoặc văn bản thông báo lý do không cấp giấy chứng nhận trại nuôi.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

Mẫu số 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47 /2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp đổi ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

Xác nhận của
Ủy ban nhân dân cấp xã
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm
Tổ chức đề nghị
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Thủ tục Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến **Hạt Kiểm lâm**.

b) Bước 2: Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi

Hạt Kiểm lâm cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

c) Bước 3: Trả kết quả

Tổ chức cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại **Hạt Kiểm lâm** hoặc qua đường bưu điện.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp.

- Qua bưu điện.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.2. Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: **Hạt Kiểm lâm**.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: **Hạt Kiểm lâm**.

- Cơ quan phối hợp: Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (*mẫu đề nghị đính kèm*).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại hoặc văn bản thông báo lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác tử tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

Mẫu số 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47 /2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp đổi ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

Xác nhận của
Ủy ban nhân dân cấp xã
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm
Tổ chức đề nghị
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

6. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)

1. Trình tự thực hiện

- Chủ đầu tư là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Ủy ban nhân dân huyện;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện thôn thông báo cho tổ chức để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng chức năng của Ủy ban nhân dân huyện phải có báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định của phòng chức năng, Ủy ban nhân dân huyện phải ra quyết định phê duyệt dự án lâm sinh và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp

- Qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

- Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011; bản chính);

- Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án; bản chính);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ tác nghiệp lâm sinh

- Biên bản nghiệm thu ngoại nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Biên bản nghiệm thu nội nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Các văn bản pháp lý có liên quan (các Quyết định của cấp có thẩm quyền như: chủ trương cho phép đầu tư, đề cương kỹ thuật và dự toán cho lập dự án (nếu có), chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực) hoặc chủ trương cho phép sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

- Số lượng bộ hồ sơ: 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 21 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND huyện;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Một số phòng chức năng thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

- Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT);

- Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (theo mẫu tại Phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Văn bản phê duyệt Dự án lâm sinh.

- Thời hạn có hiệu lực: không

10. Điều kiện thực hiện TTHC

Có diện tích đất hoặc diện tích rừng rõ ràng, có ranh giới cụ thể; Diện tích đất của dự án có chủ cụ thể; khu đất nằm trong quy hoạch 3 loại rừng; Dự án phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; trong trường hợp trên địa bàn chưa có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc diện tích đất của dự án nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc không nằm trong Dự án phát triển lâm nghiệp thì phải có chủ chương cho lập dự án.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 4
QUY ĐỊNH MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

A. TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH
Thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh

Kính gửi: ...

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg. Ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư
 - Tên dự án:
 - Chủ đầu tư:
 - Hình thức đầu tư
2. Địa điểm lập dự án
3. Mục tiêu của dự án
4. Nội dung và qui mô của dự án
5. Tổng mức đầu tư của dự án:
 - Tổng cộng:
 - Trong đó:
 - Chi phí xây dựng:
 - Chi phí thiết bị:
 - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):

- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn cho dự án	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng nhu cầu				
	Vốn Nhà nước				
	Vốn liên doanh liên kết				
	Vốn vay				
	Vốn tự có của doanh nghiệp				
	Vốn tự có của dân				
	Nguồn vốn khác				

7. Hình thức thực hiện dự án:

8. Lực lượng tham gia thực hiện dự án:

9. Hình thức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung hoạt động của dự án	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

12. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh./.

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Phụ lục: 1

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Thuyết minh các dự án lâm sinh theo đề cương chung như sau:

1. Tên dự án: Xác định rõ loại dự án lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng ... hay chuyên hóa kinh doanh rừng giống.

2. Xuất xứ hình thành Dự án: Nêu rõ Dự án lâm sinh là một bộ phận của dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt (ngày tháng năm, cấp phê duyệt Dự án phát triển lâm nghiệp có quy mô như thế nào? (diện tích theo nội dung hoạt động: trồng rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng ...) để khẳng định dự án lâm sinh là một phần của nội dung dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt,

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của dự án lâm sinh: xây dựng dựng vì mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất hay kinh doanh rừng giống

4. Địa điểm đầu tư: Xác định rõ theo địa danh: tỉnh, huyện, xã, Xác định rõ theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh

5. Chủ quản đầu tư (cấp quyết định đầu tư).

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: Cần phân biệt rõ chủ đầu tư (theo dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt, nếu chủ đầu tư giao đất khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng.

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan: Nêu rõ những loại tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
- Dự án phát triển lâm nghiệp đã và đang triển khai thực hiện (nếu có);
- Thông tư thực hiện Quyết định 73 của Chính phủ.

8. Điều kiện tự nhiên:

a) Vị trí địa lý: vị trí trên bản đồ lâm nghiệp (khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng nào).

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

- Đối với dự án trồng rừng xác định rõ: độ dốc, độ cao tuyệt đối, loại đất, đá mẹ, thành phần cơ giới, tầng dày, đá nổi, kết von, thảm thực bì: Loại cỏ, thành phần cây bụi chủ yếu, độ cao ...

- Đối với dự án nuôi dưỡng rừng:

+ Rừng tự nhiên: Xác định các nhân tố: Tổ thành theo loài cây, phân bố N-D, chiều cao trung bình, đường kính trung bình, tầng thứ, mật độ, tình hình sinh trưởng trưởng tầng cây gỗ, tình hình dây leo và thực vật ngoại tầng, khả năng tái sinh tự nhiên, sự chèn ép không gian sống của tầng cây gỗ.

+ Rừng trồng xác định các nhân tố: Mật độ, chiều cao trung bình, sự chèn ép không gian sống ...

- Làm giàu rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần làm giàu như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ, khả năng tái sinh tự nhiên

- Cải tạo rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần cải tạo như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ

- Rừng chuyển hóa kinh doanh giống xác định số lượng cây cần giữ để kinh doanh giống, phân bố N-D của những loài cần kinh doanh giống

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng

9. Điều kiện về kinh tế, xã hội chỉ những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp của dự án thí dụ: Rừng đã giao, khoán cho hộ gia đình và cộng đồng, lao động tại địa phương có đủ việc làm hay không? Nhân lực thực thi dự án là ai (chủ đầu tư, lao động tại địa phương hay hợp đồng lao động từ nơi khác đến).

10. Nội dung thiết kế kỹ thuật; Nêu tóm tắt nội dung kỹ thuật của dự án: Loài cây trồng gì, thời gian xử lý thực bì, thời gian trồng, trồng dặm, thời gian chặt nuôi dưỡng ...

11. Thời gian thực hiện dự án: Có thời gian khởi công và hoàn thành cụ thể. Nếu dự án kéo dài nhiều năm xác định nội dung hoạt động từng năm. Nếu dự án thực hiện một năm chi tiết các hoạt động theo tháng.

12. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn, nhân lực thực hiện.

12.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo đơn vị ha/lô trong dự án lâm sinh. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng dự án được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác cho toàn dự án.

Stt	Hạng mục chi phí	Ghi chú
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
1.1.1	Xử lý thực bì	
1.1.2	Đào hố	UBND tỉnh quyết định mật độ trồng rừng theo tiêu chuẩn kỹ thuật
1.1.3	Vận chuyển cây con thủ công	
1.1.4	Phát đường ranh cản lửa	
1.1.5	Trồng dặm	
1.2	Chi phí máy	
1.2.1	Đào hố bằng máy	
1.2.2	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
1.2.3	Ủi đường ranh cản lửa	
1.3	Chi phí vật tư	
1.3.1	Cây giống	UBND tỉnh quyết định giá trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật và mặt bằng giá tại địa phương
1.3.2	Phân bón	
1.3.3	Thuốc bảo vệ thực vật	
2	Chi phí chung 5% x (1)	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5 x (1+2)	
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)	

5	Chi phí thiết bị	
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)	
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)	
8	Chi phí khác	
9	Chi phí dự phòng = 10% x (1+2+3)	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

a. Chi phí trực tiếp:

+ Chi phí nhân công: Được tính toán trên cơ sở định mức (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định) cho từng nội dung hoạt động nhân với đơn giá nhân công của địa phương tại thời điểm lập dự toán. Trường hợp nội dung đó chưa có trong định mức thì chủ dự án trình UBND tỉnh ban hành định mức thực tế đó để áp dụng trong quá trình xây dựng dự toán

+ Chi phí máy: căn cứ nội dung kỹ thuật xây dựng dự án xác định loại thiết bị, số ca máy và chi phí một ca máy trong quá trình tác nghiệp để xác định chi phí máy cần thiết.

+ Chi phí vật tư: Căn cứ vào định mức, xác định các loại vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống cần thiết cho hoạt động lâm sinh của dự án.

b. Chi phí chung: Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp. Theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8) thì tỷ lệ này xác định là 5% chi phí trực tiếp.

c. Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình được tính bằng 5,5 % của chi phí trực tiếp và chi phí chung theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8).

d. Chi phí quản lý dự án là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Định mức chi phí quản lý dự án được xác định theo bảng số 1 của Quyết định 957/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 29 tháng 9 năm 2009. Tỷ lệ chi phí quản lý dự án là 2,125% của chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

e. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Khảo sát hiện trường, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, thẩm tra hiện trường dự án, thẩm tra thiết kế, dự toán, lập hồ sơ thầu, giám sát thi công, đo đạc nghiệm thu hoàn công. Theo Thông tư số 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng thì tỷ lệ được ước tính cho chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác từ 10%-15% tổng chi phí xây dựng và thiết bị của dự án. Định mức áp dụng là 10% sau khi trừ đi chi phí quản lý dự án là 2,125%, phần còn lại phân bổ chi các hoạt động khác của chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

f. Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác.

g. Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tính bằng 5,0% của chi phí trực tiếp và chi phí chung).

h. Chi phí khác bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí rà phá bom mìn (nếu có) ...

i. Chi phí dự phòng 10% (gồm dự phòng: khối lượng 5% và biến động giá 5%) của các mục a+b+c+d.

12.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp;
- Vốn vay ngân hàng;
- Vốn liên doanh, liên kết;
- Vốn do người dân đóng góp.

12.3. Tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
	Vốn Nhà nước					
	Vốn doanh nghiệp					
	Vốn vay ngân hàng					
	Vốn liên doanh, liên kết					
	Vốn do người dân đóng góp					

12.4 Nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

13. Hình thức thực hiện: Chỉ định thầu hay tự thực hiện. Nếu là chỉ định thầu thì tổ chức thực hiện là trọn gói hay theo công đoạn hoặc theo năm

14. Những đề xuất, kiến nghị của chủ đầu tư

Kèm theo thuyết minh dự án là hệ thống các biểu tương ứng với nội dung của dự án lâm sinh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ tác nghiệp lâm sinh.

Phụ lục 2

ĐỀ CƯƠNG CÁC DỰ ÁN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

A. DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát lập dự án trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Thu thập bản đồ địa hình gốc hệ tọa độ VN 2000 có tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 tùy theo qui mô của dự án;

- Thu thập bản đồ qui hoạch Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;

- Thu thập Báo cáo Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;
 - Thu thập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của Trung ương và địa phương;
 - Thu thập tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;
- b) Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, dao phát, các loại phiếu điều tra thu thập số liệu..v.v.v.
- c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...
- d) Lập kế hoạch thực hiện:
- Kế hoạch về nhân sự; kinh phí;
 - Kế hoạch về thời gian.

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế kỹ thuật trồng rừng;
 - Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
 - Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế kỹ thuật; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới;
 - Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.
 - Khảo sát các yếu tố tự nhiên:
- + Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối); Hướng dốc; Độ dốc.
- + Đất đai: Đá mẹ; Loại đất, đặc điểm của đất; Độ dày tầng đất mặt, Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; Tỷ lệ đá lẫn: %; Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; Đá nổi: %; Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh
- + Thực bì: Loại thực bì; Loài cây ưu thế; Chiều cao trung bình (m); Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); Độ che phủ. Xác định cấp thực bì.
- + Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;
 - + Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại;
 - Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.
 - Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;
 - Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng;
- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Tính chi phí đầu tư cho 01 ha cho từng lô và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện dự án trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện dự án.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu qui định tại Phần II phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả dự án trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.
 - + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của

tính) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - DIIIFa.2.30\%}{9.2} \text{ (lô 3, trạng thái Ib, địa hình đồi, độ dốc cấp$$

III, đá mẹ Mac ma a xit, độ dày trung bình, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

+ Bản đồ tác nghiệp trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

6-TR-Keolai

24.8

- Xây dựng báo cáo dự án trồng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án trồng rừng

- Báo cáo thuyết minh dự án trồng rừng;
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.
- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án trồng rừng;
- Quyết định phê duyệt dự án trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tươi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			

- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			

II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp
-----------------	--------------------------

	Lô	Lô	Lô
<p>I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					

-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ										

...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí trực tiếp				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
2	Chi phí chung 5% x (1)				
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)				
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)				
5	Chi phí thiết bị				
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)				
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)				
8	Chi phí khác				
9	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6,7,8,9 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
-----	-----------	--------------	-------	-------	------	--------------

	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

B. DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

I. Lập dự án cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại tiểu mục 1, Mục I, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốC: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốC, trên mốC ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốC là các loại gỗ cứng: Đối với mốC tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. MốC khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốC lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

f) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích và tổng mức đầu tư của dự án.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định trong phần II của Phụ lục này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án cải tạo rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án cải tạo rừng

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng (xếp theo Quy phạm 84)			
- Trữ lượng rừng (M3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			

4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2. Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm – 20cm					
21cm-30cm					
31-40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành cây gỗ theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành Trữ lượng theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					

Tổng số					
---------	--	--	--	--	--

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3. Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			

- Cục bộ - Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công - Cơ giới - Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			

d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			
1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Chống người, gia súc:			
- Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc)				

	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	Chi phí chung 5%				
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%				
1.4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án (2,125%)				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (7,875%)				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6, và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 9: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					

5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

C. DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

I. Lập dự án làm giàu rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế làm giàu rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng làm giàu rừng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô làm giàu rừng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu, đường bao, đường khoanh, đường lô khu thiết kế.
(Thực hiện theo qui định tại Điểm b, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:
(Thực hiện theo qui định tại Điểm c, mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Đóng mốc:
(Thực hiện theo qui định tại Điểm d, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

e) Phát đường ranh giới giữa băng chặt và băng chừa (đối với phương thức làm giàu theo băng).

f) Điều tra tài nguyên rừng:
(Thực hiện theo qui định tại Điểm e, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

g) Xác định các biện pháp kỹ thuật:

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định mức độ tác động đối với từng lô làm giàu rừng.

h) Bài cây trên rạch trồng và băng chừa

- Căn cứ qui định trong Qui phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng đối với rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN-14-92) thực hiện bài cây ken, cây chặt trên rạch trồng cây và băng chừa.

- Những cây được phép bài chặt có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Khảo sát địa hình, mô tả đất, thực bì, khí hậu, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm.

k) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.
- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô làm giàu rừng và tổng dự toán giá thành làm giàu rừng cho toàn bộ công trình;
(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này).
- Xây dựng bản đồ thành quả;
- Xây dựng báo cáo dự án làm giàu rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án làm giàu rừng gồm:

- Báo cáo dự án làm giàu rừng;
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án làm giàu rừng;
- Quyết định phê duyệt dự án làm giàu rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong làm giàu rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án làm giàu rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá sỏi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			

3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ tàn che.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Khí hậu			
- Độ ẩm tương đối.			
- Gió hại.			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Người lập biểu: Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Kích thước băng chặt, băng chừa (m)			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
2. Phương thức xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
3. Phương pháp xử lý thực bì			
- Băng chặt			
- Băng chừa			
4. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây làm giàu rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng làm giàu năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	...
<p>I. Đối tượng áp dụng: Rừng làm giàu năm thứ II, III,v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán trồng cây làm giàu rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý băng chặt, băng chừa					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					

-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Úi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng làm giàu					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán làm giàu rừng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý băng và trồng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										

Năm thứ										
...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng làm giàu										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng làm giàu)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875%				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6, và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

D. DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

I. Lập dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Công tác chuẩn bị

(Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;

- Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung cần tác động và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- Xác định thời hạn cần tác động;
- Dự tính kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- Lập bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 thể hiện địa danh, diện tích, hiện trạng và các biện pháp tác động;
- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này.
- Xây dựng báo cáo dự án khoanh nuôi tái sinh rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

- Báo cáo dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (bao gồm các bảng biểu kèm theo);
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.
 - Quyết định phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			

- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha)			
- Cây mẹ gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế biện pháp kỹ thuật tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			

5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng....đến tháng....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III, II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng cây bổ sung					

1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý thực bì										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng khoanh nuôi)				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	Chi phí chung 5%				
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%				
1.4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					

	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

E. DỰ ÁN NUÔI DƯỠNG RỪNG

I. Lập dự án nuôi dưỡng rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế nuôi dưỡng rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng nuôi dưỡng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô rừng nuôi dưỡng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

+ Điều kiện để chia lô:

Lô có cùng một trạng thái rừng, có địa hình tương đối đồng nhất,

+ Diện tích lô bình quân là 10 ha.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế nuôi dưỡng sau khi chia lô, xác định diện tích đều phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp điển hình cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 2% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m. Trong ô tiêu chuẩn, thiết lập 4 ô dạng bản, mỗi ô có diện tích 4 m² (2 x 2 m) ở 4 góc của ô tiêu chuẩn để đo đếm cây tái sinh.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

- Nội dung điều tra trong ô dạng bản:

+ Đo đếm toàn bộ cây tái sinh ở 04 ô dạng bản, xác định tên loài cây tái sinh; phân theo 7 cấp chiều cao; phân theo nguồn gốc tái sinh và phân theo 03 cấp chất lượng tái sinh (Khỏe, Trung bình và yếu);

+ Điều tra tình hình dây leo, cây bụi, thảm tươi: Xác định tên loài cây bụi, dây leo, thảm tươi; xác định về số lượng; chiều cao và phân theo độ nhiều.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và mức độ tác động đối với từng lô nuôi dưỡng rừng.

h) Bài cây chặt nuôi dưỡng rừng

- Trên cơ sở số liệu tính toán được từ các ô tiêu chuẩn trong từng lô, xác định được tỷ lệ số cây trong mỗi thế hệ (dự trữ, kế cận và thành thực); Từ đó xác định được số cây phẩm chất xấu, số cây phi mục đích cần ken hoặc bài chặt và số cây cần nuôi dưỡng cho mỗi thế hệ của từng lô.

- Từ số liệu đã dự tính nêu trên tiến hành bài cây ken, cây chặt trên toàn bộ diện tích lô nuôi dưỡng. Trong bài cây phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc: bài cây chặt đúng đối tượng, không hạ độ tàn che tán rừng xuống dưới mức quy định.

- Những cây chặt thải loại, chặt điều chỉnh cấu trúc có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhưng cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Xác định các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi dưỡng rừng

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô nuôi dưỡng và tổng dự toán giá thành nuôi dưỡng rừng cho toàn bộ công trình;

Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại Phụ lục 1.3b ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1b ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án

Biểu 1: Tổng hợp tài nguyên rừng trước nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:
Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)			Phân bố theo cấp kính D/ha								Mức độ Dây leo, cây bụi	Độ tàn che	Tổ thành loài cây		
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Cây mục đích >2m	Tổng cộng/ lô		Bình quân/ha		Dự trữ		Kế cận					Thành thực	
								N	V	N	V	N	V	N	V				N	V

Tùy theo mục đích kinh doanh cụ thể mà xác định cấp kính cho từng nhóm dự trữ, kế cận, thành thực

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 2: Tổng hợp khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:
Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng/lô						Tổng cộng khối lượng cây gỗ ken, chặt				Cường độ chặt(%)	
				Tái sinh/ha	Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N		V

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Tổng hợp tài nguyên rừng sau nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)	Phân bố số cây và trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính sau chặt nuôi dưỡng								Độ tàn che		
					Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng cộng/lô			Bình quân/ha	
					N	V	N	V	N	V	N	V		N	V

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 4: Tính công đầu tư nuôi dưỡng rừng – năm....

Chủ đầu tư:
Dự án:

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Luồng phát		Ken, chặt			Vệ sinh rừng	Kiểm tra, nghiêm thu	Bình quân (công/ha)	Tổng cộng (công/lô)
				Mức độ dây leo, cây bụi	Công/ha	Khối lượng (m3)	Định mức (m3/công)	Công/ha				

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán nuôi dưỡng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
	Chi phí trực tiếp					
1	Chi phí nhân công					
-	Chặt, ken cây					
-	Vận chuyển gỗ tận thu					
2	Chi phí máy thi công					
-						
-						
-						
-						
3	Chi phí vật liệu					
-						
-						
-						

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán nuôi dưỡng rừng

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Chặt, ken cây										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Tổng nuôi dưỡng, bảo vệ rừng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	Chi phí trực tiếp (chặt, ken cây và vận chuyển lâm sản tận thu từ rừng nuôi dưỡng)				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				

1.2	Chi phí chung 5%	
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%	
1.4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)	
2	Chi phí thiết bị	
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%	
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%	
5	Chi phí khác	
6	Chi phí dự phòng = 10%	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

6. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)

1. Trình tự thực hiện

- Chủ đầu tư là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp) về Ủy ban nhân dân huyện;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện thôn thông báo cho tổ chức để hoàn thiện hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng chức năng của Ủy ban nhân dân huyện phải có báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định của phòng chức năng, Ủy ban nhân dân huyện phải ra quyết định phê duyệt dự án lâm sinh và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp

- Qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

- Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011; bản chính);

- Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án; bản chính);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ tác nghiệp lâm sinh

- Biên bản nghiệm thu ngoại nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Biên bản nghiệm thu nội nghiệp giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (bản chính);

- Các văn bản pháp lý có liên quan (các Quyết định của cấp có thẩm quyền như: chủ trương cho phép đầu tư, đề cương kỹ thuật và dự toán cho lập dự án (nếu có), chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực) hoặc chủ trương cho phép sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

- Số lượng bộ hồ sơ: 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 21 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND huyện;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Một số phòng chức năng thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

- Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án (theo mẫu tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT);

- Dự án lâm sinh, có ký tên, đóng dấu của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự án (theo mẫu tại Phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Văn bản phê duyệt Dự án lâm sinh.

- Thời hạn có hiệu lực: không

10. Điều kiện thực hiện TTHC

Có diện tích đất hoặc diện tích rừng rõ ràng, có ranh giới cụ thể; Diện tích đất của dự án có chủ cụ thể; khu đất nằm trong quy hoạch 3 loại rừng; Dự án phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; trong trường hợp trên địa bàn chưa có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc diện tích đất của dự án nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp hoặc không nằm trong Dự án phát triển lâm nghiệp thì phải có chủ chương cho lập dự án.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 4

QUY ĐỊNH MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU DỰ ÁN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

A. TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN LÂM SINH

CHỦ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH

Thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh

Kính gửi: ...

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg. Ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên dự án:
 - Chủ đầu tư:
 - Hình thức đầu tư
2. Địa điểm lập dự án
 3. Mục tiêu của dự án
 4. Nội dung và qui mô của dự án
 5. Tổng mức đầu tư của dự án:
 - Tổng cộng:
 - Trong đó:
 - Chi phí xây dựng:
 - Chi phí thiết bị:
 - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):
 - Chi phí quản lý dự án:
 - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
 - Chi phí khác:
 - Chi phí dự phòng:
 6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn cho dự án	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
-----	---------------------	---------	----------	----------	----------

Tổng nhu cầu

Vốn Nhà nước

Vốn liên doanh liên kết

Vốn vay

Vốn tự có của doanh nghiệp

Vốn tự có của dân

Nguồn vốn khác

7. Hình thức thực hiện dự án:
8. Lực lượng tham gia thực hiện dự án:
9. Hình thức quản lý dự án:
10. Thời gian thực hiện dự án:
11. Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung hoạt động của dự án	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

12. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh./.

Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Phụ lục: 1
ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Thuyết minh các dự án lâm sinh theo đề cương chung như sau:

1. Tên dự án: Xác định rõ loại dự án lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng ... hay chuyên hóa kinh doanh rừng giống.

2. Xuất xứ hình thành Dự án: Nêu rõ Dự án lâm sinh là một bộ phận của dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt (ngày tháng năm, cấp phê duyệt Dự án phát triển lâm nghiệp có quy mô như thế nào? (diện tích theo nội dung hoạt động: trồng rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng ...) để khẳng định dự án lâm sinh là một phần của nội dung dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt,

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của dự án lâm sinh: xây dựng dựng vì mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất hay kinh doanh rừng giống

4. Địa điểm đầu tư: Xác định rõ theo địa danh: tỉnh, huyện, xã, Xác định rõ theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh

5. Chủ quản đầu tư (cấp quyết định đầu tư).

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: Cần phân biệt rõ chủ đầu tư (theo dự án phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt, nếu chủ đầu tư giao đất khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng.

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan: Nêu rõ những loại tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
- Dự án phát triển lâm nghiệp đã và đang triển khai thực hiện (nếu có);
- Thông tư thực hiện Quyết định 73 của Chính phủ.

8. Điều kiện tự nhiên:

a) Vị trí địa lý: vị trí trên bản đồ lâm nghiệp (khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng nào).

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

- Đối với dự án trồng rừng xác định rõ: độ dốc, độ cao tuyệt đối, loại đất, đá mẹ, thành phần cơ giới, tầng dày, đá nổi, kết von, thảm thực bì: Loại cỏ, thành phần cây bụi chủ yếu, độ cao ...

- Đối với dự án nuôi dưỡng rừng:

+ Rừng tự nhiên: Xác định các nhân tố: Tổ thành theo loài cây, phân bố N-D, chiều cao trung bình, đường kính trung bình, tầng thứ, mật độ, tình hình sinh trưởng trưởng tầng cây gỗ, tình hình dây leo và thực vật ngoại tầng, khả năng tái sinh tự nhiên, sự chèn ép không gian sống của tầng cây gỗ.

+ Rừng trồng xác định các nhân tố: Mật độ, chiều cao trung bình, sự chèn ép không gian sống ...

- Làm giàu rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần làm giàu như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ, khả năng tái sinh tự nhiên

- Cải tạo rừng xác định các nhân tố đặc trưng của đối tượng cần cải tạo như: trạng thái rừng, mật độ tầng cây gỗ, tổ thành tầng cây gỗ

- Rừng chuyển hóa kinh doanh giống xác định số lượng cây cần giữ để kinh doanh giống, phân bố N-D của những loài cần kinh doanh giống

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng

9. Điều kiện về kinh tế, xã hội chỉ những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp của dự án thí dụ: Rừng đã giao, khoán cho hộ gia đình và cộng đồng, lao động tại địa phương có đủ việc làm hay không? Nhân lực thực thi dự án là ai (chủ đầu tư, lao động tại địa phương hay hợp đồng lao động từ nơi khác đến).

10. Nội dung thiết kế kỹ thuật; Nêu tóm tắt nội dung kỹ thuật của dự án: Loài cây trồng gì, thời gian sử lý thực bì, thời gian trồng, trồng dặm, thời gian chặt nuôi dưỡng ...

11. Thời gian thực hiện dự án: Có thời gian khởi công và hoàn thành cụ thể. Nếu dự án kéo dài nhiều năm xác định nội dung hoạt động từng năm. Nếu dự án thực hiện một năm chi tiết các hoạt động theo tháng.

12. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn, nhân lực thực hiện.

12.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo đơn vị ha/lô trong dự án lâm sinh. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng dự án được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác cho toàn dự án.

Stt	Hạng mục chi phí	Ghi chú
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
1.1.1	Xử lý thực bì	
1.1.2	Đào hố	UBND tỉnh quyết định mật độ trồng rừng theo tiêu chuẩn kỹ thuật
1.1.3	Vận chuyển cây con thủ công	
1.1.4	Phát đường ranh cản lửa	
1.1.5	Trồng dặm	
1.2	Chi phí máy	
1.2.1	Đào hố bằng máy	
1.2.2	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
1.2.3	Ủi đường ranh cản lửa	
1.3	Chi phí vật tư	
1.3.1	Cây giống	UBND tỉnh quyết định giá trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật và mặt bằng giá tại địa phương

1.3.2	Phân bón	
1.3.3	Thuốc bảo vệ thực vật	
2	Chi phí chung 5% x (1)	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5 x (1+2)	
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)	
5	Chi phí thiết bị	
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)	
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)	
8	Chi phí khác	
9	Chi phí dự phòng = 10% x (1+2+3)	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

a. Chi phí trực tiếp:

+ Chi phí nhân công: Được tính toán trên cơ sở định mức (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định) cho từng nội dung hoạt động nhân với đơn giá nhân công của địa phương tại thời điểm lập dự toán. Trường hợp nội dung đó chưa có trong định mức thì chủ dự án trình UBND tỉnh ban hành định mức thực tế đó để áp dụng trong quá trình xây dựng dự toán

+ Chi phí máy: căn cứ nội dung kỹ thuật xây dựng dự án xác định loại thiết bị, số ca máy và chi phí một ca máy trong quá trình tác nghiệp để xác định chi phí máy cần thiết.

+ Chi phí vật tư: Căn cứ vào định mức, xác định các loại vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống cần thiết cho hoạt động lâm sinh của dự án.

b. Chi phí chung: Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp. Theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8) thì tỷ lệ này xác định là 5% chi phí trực tiếp.

c. Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình được tính bằng 5,5 % của chi phí trực tiếp và chi phí chung theo Thông tư 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2010 (tại bảng 3.8).

d. Chi phí quản lý dự án là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Định mức chi phí quản lý dự án được xác định theo bảng số 1 của Quyết định 957/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 29 tháng 9 năm 2009. Tỷ lệ chi phí quản lý dự án là 2,125% của chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

e. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Khảo sát hiện trường, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, thẩm tra hiện trường dự án, thẩm tra thiết kế, dự toán, lập hồ sơ thầu, giám sát thi công, đo đạc nghiệm thu hoàn công. Theo Thông tư số 04/2010/BXD của Bộ Xây dựng thì tỷ lệ được ước tính cho chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác từ 10%-15% tổng chi phí xây dựng và thiết bị của dự án. Định

mức áp dụng là 10% sau khi trừ đi chi phí quản lý dự án là 2,125%, phần còn lại phân bổ chi các hoạt động khác của chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

f. Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác.

g. Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tính bằng 5,0% của chi phí trực tiếp và chi phí chung).

h. Chi phí khác bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí rà phá bom mìn (nếu có) ...

i. Chi phí dự phòng 10% (gồm dự phòng: khối lượng 5% và biến động giá 5%) của các mục a+b+c+d.

12.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp;
- Vốn vay ngân hàng;
- Vốn liên doanh, liên kết;
- Vốn do người dân đóng góp.

12.3. Tiến độ giải ngân

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
	Vốn Nhà nước					
	Vốn doanh nghiệp					
	Vốn vay ngân hàng					
	Vốn liên doanh, liên kết					
	Vốn do người dân đóng góp					

12.4 Nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

13. Hình thức thực hiện: Chỉ định thầu hay tự thực hiện. Nếu là chỉ định thầu thì tổ chức thực hiện là trọn gói hay theo công đoạn hoặc theo năm

14. Những đề xuất, kiến nghị của chủ đầu tư

Kèm theo thuyết minh dự án là hệ thống các biểu tương ứng với nội dung của dự án lâm sinh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ tác nghiệp lâm sinh.

Phụ lục 2

ĐỀ CƯƠNG CÁC DỰ ÁN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2011/TT-BNNPTNT
ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

A. DỰ ÁN TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát lập dự án trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Thu thập bản đồ địa hình gốc hệ tọa độ VN 2000 có tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 tùy theo qui mô của dự án;
- Thu thập bản đồ qui hoạch Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;
- Thu thập Báo cáo Dự án Phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt;
- Thu thập các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của Trung ương và địa phương;
- Thu thập tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;

b) Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, dao phát, các loại phiếu điều tra thu thập số liệu..v.v.v.

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện:

- Kế hoạch về nhân sự; kinh phí;
- Kế hoạch về thời gian.

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế kỹ thuật trồng rừng;
- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế kỹ thuật; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới;
- Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.
- Khảo sát các yếu tố tự nhiên:
 - + Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối); Hướng dốc; Độ dốc.
 - + Đất đai: Đá mẹ; Loại đất, đặc điểm của đất; Độ dày tầng đất mặt, Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; Tỷ lệ đá lẫn: %; Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; Đá nổi: %; Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh
 - + Thực bì: Loại thực bì; Loại cây ưu thế; Chiều cao trung bình (m); Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); Độ che phủ. Xác định cấp thực bì.
 - + Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- + Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại;
 - Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.
 - Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;
 - Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng;
- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Tính chi phí đầu tư cho 01 ha cho từng lô và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện dự án trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện dự án.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu qui định tại Phần II phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả dự án trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: tử số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của tỉnh) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - DIIIFa.2.30\%}{9.2} \text{ (lô 3, trạng thái Ib, địa hình đồi, độ dốc cấp III, đá mẹ Mac ma a xit, độ dày trung bình, 30\% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)}$$

- + Bản đồ tác nghiệp trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

6-TR-Keolai

24.8

- Xây dựng báo cáo dự án trồng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án trồng rừng

- Báo cáo thuyết minh dự án trồng rừng;
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật trồng rừng tỷ lệ 1/2.000.
- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án trồng rừng;
- Quyết định phê duyệt dự án trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			

- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			

5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			
--	--	--	--

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng....đến tháng....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			

3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v.) II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					

1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Úi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										

2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí trực tiếp				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
2	Chi phí chung 5% x (1)				
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)				
4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1+2+3)				
5	Chi phí thiết bị				
6	Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3+4)				
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (1+2+3+4)				
8	Chi phí khác				
9	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6,7,8,9 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

B. DỰ ÁN CẢI TẠO RỪNG

I. Lập dự án cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại tiểu mục 1, Mục I, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .
- Đường khoảng: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.
- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảng, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc. Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảng, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảng, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảng, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảng đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

f) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích và tổng mức đầu tư của dự án.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định trong phần II của Phụ lục này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án cải tạo rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án cải tạo rừng

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			

3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng (xếp theo Quy phạm 84)			
- Trữ lượng rừng (M3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2. Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm – 20cm					
21cm-30cm					
31-40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành cây gỗ theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					

Tổng số					
4. Tổ thành Trữ lượng theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3. Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
<p>I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Dự toán chi phí trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					

-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Úi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
	Năm thứ ...					
3						
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Trồng rừng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm										

sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án (2,125%)				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (7,875%)				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6, và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 9: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

C. DỰ ÁN LÀM GIÀU RỪNG

I. Lập dự án làm giàu rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế làm giàu rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng làm giàu rừng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô làm giàu rừng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu, đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

(Thực hiện theo qui định tại Điểm b, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm c, mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Đóng mố:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm d, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

e) Phát đường ranh giới giữa băng chặt và băng chừa (đối với phương thức làm giàu theo băng).

f) Điều tra tài nguyên rừng:

(Thực hiện theo qui định tại Điểm e, Mục 2, Phụ lục 1.6 ban hành kèm theo Thông tư này).

g) Xác định các biện pháp kỹ thuật:

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định mức độ tác động đối với từng lô làm giàu rừng.

h) Bài cây trên rạch trồng và băng chừa

- Căn cứ qui định trong Qui phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng đối với rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN-14-92) thực hiện bài cây ken, cây chặt trên rạch trồng cây và băng chừa.

- Những cây được phép bài chặt có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Khảo sát các yếu tố tự nhiên: Khảo sát địa hình, mô tả đất, thực bì, khí hậu, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm.

k) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô làm giàu rừng và tổng dự toán giá thành làm giàu rừng cho toàn bộ công trình;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này).

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án làm giàu rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án làm giàu rừng gồm:

- Báo cáo dự án làm giàu rừng;

- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án làm giàu rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án làm giàu rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong làm giàu rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo dự án làm giàu rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tươi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá sỏi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ tàn che.			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Khí hậu			
- Độ ẩm tương đối.			
- Gió hại.			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

* Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 2: Thống kê tài nguyên rừng trước và sau làm giàu rừng

Tiểu khu	Khoản h	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tài nguyên rừng trước làm giàu rừng						Tài nguyên rừng sau làm giàu rừng					
					Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng gỗ (m3)		Số cây gỗ (cây)		Tái sinh (cây/ha)		Trữ lượng (m3)		Số cây gỗ (cây)	
					Tổng TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha	Tổng g TS	Tái sinh MĐ	Lô	Ha	Lô	Ha

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật làm giàu rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Kích thước băng chặt, băng chừa (m) - Băng chặt - Băng chừa			
2. Phương thức xử lý thực bì - Băng chặt - Băng chừa			
3. Phương pháp xử lý thực bì - Băng chặt - Băng chừa			
4. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức: - Cục bộ - Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): - Thủ công - Cơ giới - Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây làm giàu rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng: - Cự ly hàng (m) - Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....) - Nội dung chăm sóc: + ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ: -.....			

Người lập biểu: Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng làm giàu năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	...
<p>I. Đối tượng áp dụng: Rừng làm giàu năm thứ II, III,v.v..)</p> <p>II. Chăm sóc:</p> <p>1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....)</p> <p>a. Trồng dặm.</p> <p>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).</p> <p>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...</p> <p>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)</p> <p>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.</p>			
<p>III. Bảo vệ:</p> <p>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.</p> <p>2. Chống người, gia súc:</p> <p>- Công bảo vệ.</p>			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán trồng cây làm giàu rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng rừng					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý băng chặt, băng chừa					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					

1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng làm giàu					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán làm giàu rừng dự án

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý băng và trồng										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng làm giàu										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng làm giàu)				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	Chi phí chung 5%				
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%				

1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>	
2	Chi phí thiết bị	
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%	
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875%	
5	Chi phí khác	
6	Chi phí dự phòng = 10%	
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN	

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6, và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

D. DỰ ÁN KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

I. Lập dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Công tác chuẩn bị

(Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Công tác ngoại nghiệp

- Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung cần tác động và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- Xác định thời hạn cần tác động;
- Dự tính kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- Lập bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 thể hiện địa danh, diện tích, hiện trạng và các biện pháp tác động;
- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này.
- Xây dựng báo cáo dự án khoanh nuôi tái sinh rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

- Báo cáo dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (bao gồm các bảng biểu kèm theo);
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ thiết kế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.
 - Quyết định phê duyệt dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Chủ đầu tư:

Dự án:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: M			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tươi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
- Xếp loại đất theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha)			
- Cây mẹ gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
- Xếp loại thực bì theo định mức số 38/2005/QĐ-BNN			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

- Các lô có điều kiện giống nhau có thể ghi vào một cột.

Biểu 2: Thiết kế biện pháp kỹ thuật tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

<i>Biện pháp kỹ thuật</i>	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			

6. Mật độ trồng: - Cự ly hàng (m) - Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng....đến tháng....) - Nội dung chăm sóc: + ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ: -.....			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 4: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III, II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Chống người, gia súc: - Công bảo vệ.			

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
A	Chi phí trồng cây bổ sung					
1.1	Chi phí trực tiếp					
1.1.1	Chi phí nhân công					
-	Xử lý thực bì					
-	Đào hố					
-	Vận chuyển cây con thủ công					
-	Phát đường ranh cản lửa					
-	Trồng dặm					
1.1.2	Chi phí máy thi công					
-	Đào hố bằng máy					
-	Vận chuyển cây con bằng cơ giới					
-	Ủi đường ranh cản lửa					
-	Chi phí trực tiếp khác					
1.1.3	Chi phí vật liệu					
-	Cây giống					
-	Phân bón					
-	Thuốc bảo vệ thực vật					
B	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh					
1	Năm thứ hai					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
2	Năm thứ ba					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					
3	Năm thứ ...					
-	Công chăm sóc, bảo vệ					
-	Vật tư					

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (Đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Xử lý thực bì										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Năm thứ 2										
Năm thứ 3										
Năm thứ ...										
Tổng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng khoan nuôi										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	Chi phí trực tiếp (Trồng và chăm sóc rừng khoanh nuôi)				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	Chi phí chung 5%				
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%				
1.4	Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

STT	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					

4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

E. DỰ ÁN NUÔI DƯỠNG RỪNG

I. Lập dự án nuôi dưỡng rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như qui định tại Mục 1, Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế nuôi dưỡng rừng; xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng nuôi dưỡng, địa hình làm cơ sở cho việc phân chia các lô rừng nuôi dưỡng.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế nuôi dưỡng) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế.

Các đường ranh giới phải phát sát gốc những cây có $D_{1,3}$ nhỏ hơn 6 cm, chiều cao gốc chặt < 10 cm và dọn sạch trên đường phát, kết hợp đánh dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí 1,3 m (cây có đường kính ≥ 6 cm) cả 2 mặt thân cây đối diện nhau theo hướng đi của đường ranh giới.

- Đường tiểu khu, đường bao khu nuôi dưỡng: Phát rộng 1,5 m, đánh 03 dấu nằm ngang vào thân cây ở vị trí có chiều cao 1,3m .

- Đường khoảnh: Phát rộng 1,2 m, đánh 02 dấu nằm ngang vào thân cây.

- Đường lô: Phát rộng 1,0 m, đánh 01 dấu nằm ngang vào thân cây.

+ Điều kiện để chia lô:

Lô có cùng một trạng thái rừng, có địa hình tương đối đồng nhất,

+ Diện tích lô bình quân là 10 ha.

c) Đo đạc xây dựng bản đồ ngoại nghiệp:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay (sai số $\leq \pm$ m) đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

Xây dựng bản đồ mặt phẳng khu vực thiết kế theo tỷ lệ 1/2.000 thể hiện toàn bộ đường bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô đã đo đạc lên bản đồ địa hình.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế nuôi dưỡng sau khi chia lô, xác định diện tích đều phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp điển hình cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 2% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m. Trong ô tiêu chuẩn, thiết lập 4 ô dạng bản, mỗi ô có diện tích 4 m² (2 x 2 m) ở 4 góc của ô tiêu chuẩn để đo đếm cây tái sinh.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (A,B,C)

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

- Nội dung điều tra trong ô dạng bản:

+ Đo đếm toàn bộ cây tái sinh ở 04 ô dạng bản, xác định tên loài cây tái sinh; phân theo 7 cấp chiều cao; phân theo nguồn gốc tái sinh và phân theo 03 cấp chất lượng tái sinh (Khỏe, Trung bình và yếu);

+ Điều tra tình hình dây leo, cây bụi, thảm tươi: Xác định tên loài cây bụi, dây leo, thảm tươi; xác định về số lượng; chiều cao và phân theo độ nhiều.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở tình hình rừng đã điều tra, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và mức độ tác động đối với từng lô nuôi dưỡng rừng.

h) Bài cây chặt nuôi dưỡng rừng

- Trên cơ sở số liệu tính toán được từ các ô tiêu chuẩn trong từng lô, xác định được tỷ lệ số cây trong mỗi thế hệ (dự trữ, kế cận và thành thực); Từ đó xác định được số cây phẩm chất xấu, số cây phi mục đích cần ken hoặc bài chặt và số cây cần nuôi dưỡng cho mỗi thế hệ của từng lô.

- Từ số liệu đã dự tính nêu trên tiến hành bài cây ken, cây chặt trên toàn bộ diện tích lô nuôi dưỡng. Trong bài cây phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc: bài cây chặt đúng đối tượng, không hạ độ tàn che tán rừng xuống dưới mức quy định.

- Những cây chặt thải loại, chặt điều chỉnh cấu trúc có khả năng tận dụng gỗ có đường kính từ 25 cm trở lên phải được đóng búa bài cây. Việc đóng búa bài cây thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhưng cây bài chặt, những cây ken phải được đánh dấu bằng sơn đỏ trên thân cây với các dấu khác nhau để nhận biết trong quá trình thi công.

i) Xác định các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi dưỡng rừng

3. Tính toán nội nghiệp và xây dựng thành quả dự án

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành đã thu thập, dự toán cho 1 ha, cho từng lô nuôi dưỡng và tổng dự toán giá thành nuôi dưỡng rừng cho toàn bộ công trình;

Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại Phụ lục 1.3b ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xây dựng bản đồ thành quả;

- Xây dựng báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng theo nội dung qui định tại Phụ lục 1.1b ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ thành quả dự án nuôi dưỡng rừng

- Báo cáo dự án nuôi dưỡng rừng;

- Bản đồ thiết kế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng tỷ lệ 1/2.000.

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng;

- Quyết định phê duyệt dự án nuôi dưỡng rừng.

Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ trong nuôi dưỡng rừng được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và qui định của địa phương.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh dự án

Biểu 1: Tổng hợp tài nguyên rừng trước nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoản h	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)			Phân bố theo cấp kính D/ha										Mức độ Dây leo, cây bụi	Độ tàn che	Tổ thành loài cây		
					Tổng g TS	Tái sinh MĐ	Cây mục đích >2m	Tổng cộng/ lô		Bình quân/ha		Dự trữ		Kế cận		Thành thực						
								N	V	N	V	N	V	N	V	N	V					

Tùy theo mục đích kinh doanh cụ thể mà xác định cấp kính cho từng nhóm dự trữ, kế cận, thành thực

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 2: Tổng hợp khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:
Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Khối lượng ken, chặt nuôi dưỡng/lô						Tổng cộng khối lượng cây gỗ ken, chặt				Cường độ chặt(%)	
				Tái sinh/ha	Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng lô		Bình quân/ha		
					N	V	N	V	N	V	N	V	N		V

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 3: Tổng hợp tài nguyên rừng sau nuôi dưỡng – năm....

Chủ đầu tư:

Dự án:

Đơn vị tính: N = cây; V = m³

Tiểu khu	Khoản h	Lô	Diện tích (ha)	Tái sinh (cây/ha)	Phân bố số cây và trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính sau chặt nuôi dưỡng								Độ tàn che		
					Dự trữ		Kế cận		Thành thực		Tổng cộng/lô			Bình quân/ha	
					N	V	N	V	N	V	N	V		N	V

Người lập biểu:
Ngày lập biểu:

Biểu 4: Tính công đầu tư nuôi dưỡng rừng – năm....

Chủ đầu tư:
Dự án:

Tiểu khu	Khoản h	Lô	Diện tích (ha)	Luồng phát		Ken, chặt			Vệ sinh rừng	Kiểm tra, nghiêm thu	Bình quân (công/ha)	Tổng cộng (công/lô)
				Mức độ dây leo, cây bụi	Công/ha	Khối lượng (m3)	Định mức (m3/công)	Công/ha				

Người lập biểu:
 Ngày lập biểu:

Biểu 5: Dự toán nuôi dưỡng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Dự toán (A+B)					
	Chi phí trực tiếp					
1	Chi phí nhân công					
-	Chặt, ken cây					
-	Vận chuyển gỗ tận thu					
2	Chi phí máy thi công					
-						
-						
-						
-						
3	Chi phí vật liệu					
-						
-						
-						

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 6: Tổng hợp dự toán nuôi dưỡng rừng

Hạng mục	Lô			Lô			Lô			Tổng chi phí
	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	Đơn giá (đ/ha)	Diện tích	Thành tiền	
1. Chặt, ken cây										
- Lao động trực tiếp										
- Vật tư										
- Chi phí máy										
Tổng cộng:										
2. Chăm sóc, bảo vệ										
Tổng nuôi dưỡng, bảo vệ rừng										

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 7: Tổng hợp nhu cầu vốn của dự án

Đơn vị tính:

STT	Hạng mục chi phí	Lô ...	Lô ...	Lô ...	Toàn dự án
1	Chi phí xây dựng				
1.1	<i>Chi phí trực tiếp (chặt, ken cây và vận chuyển lâm sản tận thu từ rừng nuôi dưỡng)</i>				
	Chi phí nhân công				
	Chi phí máy thi công				
	Chi phí vật liệu				
1.2	<i>Chi phí chung 5%</i>				
1.3	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5%</i>				
1.4	<i>Thuế giá trị gia tăng = 5% x (1.1+1.2+1.3)</i>				
2	Chi phí thiết bị				
3	Chi phí quản lý dự án 2,125%				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,825%				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng = 10%				
	TỔNG CHI PHÍ DỰ ÁN				

(Ghi chú: các mục 2,3,4,5,6 và tổng chi phí tính cho toàn dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

Biểu 8: Nhu cầu vốn hàng năm theo nguồn vốn cho dự án

Đơn vị tính:

Stt	Nguồn vốn	Tổng nhu cầu	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng nhu cầu vốn					
1	Vốn Nhà nước					
	-					
	-					
2	Vốn doanh nghiệp					
	-					
	-					
3	Vốn vay ngân hàng					
	-					
	-					
4	Vốn liên doanh, liên kết					
	-					
	-					
5	Vốn do người dân đóng góp					
	-					
	-					

(Mỗi nguồn vốn xác định rõ cho những nội dung cụ thể trong từng hoạt động của dự án)

Người lập biểu:

Ngày lập biểu:

7. Thu tục Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: gửi văn bản về việc trả lại rừng

Khi chuyển đi nơi khác hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm gửi văn bản trả lại rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy

chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước như sau:

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 2: xử lý văn bản

Sau khi nhận được văn bản trả lại rừng của chủ rừng, ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét và giao trách nhiệm cho cơ quan có chức năng cấp huyện thẩm tra, chỉ đạo xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết trong thời gian 15 ngày làm việc trình ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định việc thu hồi rừng.

Bước 3: quyết định thu hồi rừng

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đến cơ quan có chức năng, ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 10 ngày làm việc (nếu có).

2. Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng kèm theo Quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: - UBND cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: - Cơ quan có chức năng cấp huyện

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 có hiệu lực ngày 30/7/2007

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011

8. Thủ tục Đóng dấu búa kiểm lâm

1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Chủ rừng hoặc chủ gỗ nộp hồ sơ xin đóng búa kiểm lâm. Nộp hồ sơ tại bộ phận Pháp chế Hạt Kiểm lâm.

Bước 2. Kiểm tra hồ sơ, xác minh đối tượng, nguồn gốc gỗ theo quy định trước khi đóng búa kiểm lâm.

- Trường hợp khối lượng gỗ đo tính thực tế sai số vượt quá 15% so với khối lượng gỗ trong lý lịch khai báo với cơ quan Hải quan, thì yêu cầu chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm. Nếu khối lượng gỗ vượt khối lượng được cơ quan có thẩm quyền

cho phép thì yêu cầu chủ gỗ báo cáo cơ quan đã cho phép nhập khẩu gỗ giải quyết, khi được phép mới đóng búa kiểm lâm.

Bước 3. Sau khi kiểm tra hồ sơ, xác minh xong đối tượng, nguồn gốc gỗ nếu hồ sơ chưa đủ thì hướng dẫn chủ rừng hoặc chủ gỗ bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ tiến hành đóng búa kiểm lâm.

2. Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

- Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm

- Lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập

- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp

- Số lượng bộ hồ sơ: 02 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động,

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành tại Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011

9. Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển gấu

1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Chủ nuôi gấu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị vận chuyển gấu gửi Hạt Kiểm lâm

Bước 2: Thẩm định, kiểm tra

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ vận chuyển gấu thẩm định, kiểm tra chip điện tử (đối với các cá thể gấu đã gắn chip điện tử), lập biên bản xác nhận số gấu vận chuyển đi và cấp giấy phép vận chuyển gấu theo quy định

Bước 3: Trả kết quả: thời gian trao trả giấy phép vào các giờ hành chính theo quy định hiện hành

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp

- Gửi qua Bưu điện.

3. Hồ sơ

1. Tên thành phần hồ sơ

- a) Đơn đề nghị vận chuyển gấu (Phụ lục VI Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN);
b) Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử;
c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi của nơi đến. Trường hợp vận chuyển gấu ra địa bàn ngoài tỉnh chủ nuôi gấu thông báo bằng văn bản với Cơ quan kiểm lâm sở tại đến làm biên bản kiểm tra xác nhận.

2.Số lượng hồ sơ: 01bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển gấu phải hoàn thành biên bản xác nhận số gấu vận chuyển và ra văn bản cho phép vận chuyển gấu trong phạm vi nội tỉnh hoặc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt ra địa bàn ngoài tỉnh; trường hợp không giải quyết cho phép vận chuyển phải có văn bản trả lời người đề nghị về lý do không giải quyết

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các tổ chức, cá nhân.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị (theo mẫu tại Phụ lục VI Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN)

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vận chuyển gấu

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Điều 5, Thông tư số 25/2011/TT-BBBPTNT ngày 06/4/2011

Điều 10 Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008

Phụ lục IV. Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu

TÊN ĐƠN VỊ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI GẤU

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố

(Trường hợp địa phương nào không có Chi cục Kiểm lâm thì gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Họ và tên người đề nghị: (Trường hợp là tổ chức thì tên người đại diện)
 Số CMND: ngày cấp: nơi cấp:
 Hộ khẩu thường trú:
 Chỗ ở hiện tại:
 Tên tổ chức: Địa chỉ:
 Giấy phép kinh doanh số: Nơi cấp:

Đề nghị cơ quan xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký nuôi ... con gấu ngựa;
 con gấu chó; con gấu.... với chi tiết sau:

TT	Tên loài và (tên khoa học)	Số chip điện tử (số hồ sơ)	Số chuồng	Cân nặng (ước tính)	Nguồn gốc (Ghi rõ nguồn gốc từ đâu, thời gian nào, được nuôi theo Quyết định nào)	Ghi chú
1	Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>)					
2	Gấu chó (<i>Urus malayanus</i>)					
...					

Mục đích nuôi:

Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: (địa điểm, diện tích, quy mô trại nuôi, vật liệu xây dựng, bản vẽ hoàn công, điều kiện về an toàn, phòng ngừa bệnh dịch, vệ sinh môi trường,...

Hồ sơ gửi kèm theo bao gồm: ...

Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm đảm bảo duy trì mọi điều kiện để nuôi gấu và tuân thủ theo các quy định của Nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã (phường) xác nhận đồng ý cho ông/bà (tên tổ chức)... được đặt trại nuôi gấu trên địa bàn
 Người làm đơn (ký, ghi rõ họ tên); đóng dấu đối với tổ chức

10. Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng.

1. Trình tự thực hiện

- Chủ lâm sản chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.
- Chủ lâm sản nộp hồ sơ trực tiếp tại Hạt Kiểm lâm nơi có lâm sản.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và hướng dẫn chủ lâm sản hoàn thiện hồ sơ

c) Thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng quy định thì tiến hành xác nhận ngay

d) Xác minh nguồn gốc (nếu có): Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ lâm sản. Thời hạn xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Trả kết quả: Chủ lâm sản nhận kết quả xác nhận tại Hạt Kiểm lâm nơi nộp hồ sơ

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp

3. Hồ sơ

a) Hồ sơ gồm:

- Bảng kê lâm sản (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012)

- Hoá đơn bán hàng (nếu có)

- Tài liệu về nguồn gốc lâm sản

b) Số lượng: 01 bộ (bản Chính)

4. Thời hạn giải quyết

- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh)

- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai:

- Bảng kê lâm sản

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận trên bảng kê lâm sản.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012; Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015

.....

.....

Số: /BKLS

Mẫu số 01: Bảng kê lâm sản
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ

số:.....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theongày...../...../20... của.....)

TT	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản	Số lượng	Khối lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN

Mẫu số 02: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

NHẬP XUỐNG						XUẤT XUỐNG					
Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ nhập lâm sản kèm theo	Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú: cuối mỗi tháng ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng vào cuối trang của tháng đó.

11. Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu

1. Trình tự thực hiện

a) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Chủ cây cảnh nộp hồ sơ trực tiếp tại Hạt Kiểm lâm nơi có cây cảnh.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ cây cảnh biết và hướng dẫn chủ cây cảnh hoàn thiện hồ sơ.

c) Thẩm định hồ sơ: Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm nơi có cây cảnh xem xét xác nhận cho chủ cây cảnh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ trước khi xác nhận cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ cây cảnh biết và tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ, số lượng, khối lượng, loài cây; kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh. Thời hạn xác nhận nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ trong trường hợp này tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Chủ cây cảnh nhận kết quả xác nhận tại Hạt Kiểm lâm nơi nộp hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp

3. Hồ sơ

a) Hồ sơ gồm:

- Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.

- Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng (nếu có).

- Tài liệu về nguồn gốc cây cảnh:

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh).

- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức.

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận trên bảng kê lâm sản.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

**Mẫu bảng kê cây cảnh, cây bóng mát,
cây cổ thụ ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2012/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ**

(1)
.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG KÊ CÂY CẢNH, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CỔ THỤ
Kèm theo (2)... ..ngày...../...../20... của

T T	Loại cây		Quy cách cây		Số lượng (cây)	Ghi chú
	Tên thông dụng	Tên khoa học	Đường kính tại vị trí sát gốc (cm)	Chiều cao dưới cành (m)		

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
 CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KIỂM LÂM ĐỊA BÀN (4)
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
 ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (3), CỘNG
 ĐỒNG, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

- (1) Ghi rõ tên tổ chức/cộng đồng/hộ gia đình/cá nhân; địa chỉ.
- (2) Ghi rõ số hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn giá trị gia tăng của tổ chức.
- (3) Đại diện cho tổ chức lập bảng kê ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu của tổ chức.
- (4) Đối với xã, phường, thị trấn có Kiểm lâm địa bàn thì Kiểm lâm địa bàn ký, ghi rõ họ tên.

12. Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu.

1. Trình tự thực hiện

- Chủ lâm sản chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.
- Chủ lâm sản nộp hồ sơ trực tiếp tại Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm các khu rừng phòng hộ nơi có lâm sản.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và hướng dẫn chủ lâm sản hoàn thiện hồ sơ

- Thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng quy định thì tiến hành xác nhận ngay.
- Xác minh nguồn gốc (nếu có): Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ lâm sản. Thời hạn xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trả kết quả: Chủ lâm sản nhận kết quả xác nhận tại Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm các khu rừng phòng hộ nơi có lâm sản.

nơi nộp hồ sơ

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
- Qua đường bưu điện
- 3. Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - Thành phần:
 - + Bảng kê lâm sản (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012)
 - + Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản (nếu có)
 - + Tài liệu về nguồn gốc lâm sản
 - Số lượng: 01 bộ (bản Chính)
- 4. Thời hạn giải quyết:
 - Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh).
 - Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).
- 5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:
 - Tổ chức
 - Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư
- 6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
- 7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận trên bảng kê lâm sản
- 8. Lệ phí (nếu có): Không.
- 9.. Mẫu đơn, tờ khai:
 - Bảng kê lâm sản
 - Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
- 10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.
- 11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
 - + Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.

Mẫu: Bảng kê lâm sản, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 4/1/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BKLS

Tờ số:...

BẢNG KÊ LÂM SẢN
 (Kèm theongày...../...../20... của.....)

TT	Tên lâm sản	Nhóm gỗ	Đơn vị tính	Quy cách lâm sản	Số lượng	Khối lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

Mẫu: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 4/1/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

NHẬP XUỞNG						XUẤT XUỞNG					
Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ nhập lâm sản kèm theo	Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú: cuối mỗi tháng ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng vào cuối trang của tháng đó.

13. Thủ tục Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh).

1. Trình tự thực hiện

a) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Chủ cây cảnh nộp hồ sơ trực tiếp tại Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ cây cảnh biết và hướng dẫn chủ cây cảnh hoàn thiện hồ sơ.

c) Thẩm định hồ sơ: Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xem xét xác nhận cho chủ cây cảnh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ trước khi xác nhận cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ cây cảnh biết và tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ, số lượng, khối lượng, loài cây; kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh. Thời hạn xác nhận nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ trong trường hợp này tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Chủ cây cảnh nhận kết quả xác nhận tại Hạt Kiểm lâm nơi nộp hồ sơ

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại hạt Kiểm lâm

- Qua đường bưu điện

3. Hồ sơ

a) Hồ sơ gồm:

- Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.

- Hoá đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng (nếu có).

- Tài liệu về nguồn gốc cây cảnh:

b) Số lượng: 01 bộ (bản chính).

4. Thời hạn giải quyết

- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh);

- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hạt Kiểm lâm khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính
- Tổ chức.
 - Cá nhân, hộ gia đình.
7. Lệ phí: Không
8. Mẫu đơn, tờ khai: Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.
9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:
- Kết quả: Xác nhận trên bảng kê cây cảnh.
 - Thời hạn hiệu lực của kết quả: Không quy định.
10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không
11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

**Mẫu bảng kê cây cảnh, cây bóng mát,
cây cổ thụ ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2012/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ**

(1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ CÂY CẢNH, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CỔ THỤ
Kèm theo (2)... ..ngày...../...../20... của**

TT	Loại cây		Quy cách cây		Số lượng (cây)	Ghi chú
	Tên thông dụng	Tên khoa học	Đường kính tại vị trí sát gốc (cm)	Chiều cao dưới cành (m)		

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KIỂM LÂM ĐỊA BÀN (4)
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (3), CỘNG
ĐỒNG, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

- (4) Ghi rõ tên tổ chức/cộng đồng/hộ gia đình/cá nhân; địa chỉ.
- (5) Ghi rõ số hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn giá trị gia tăng của tổ chức.
- (6) Đại diện cho tổ chức lập bảng kê ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu của tổ chức.
- (4) Đối với xã, phường, thị trấn có Kiểm lâm địa bàn thì Kiểm lâm địa bàn ký, ghi rõ họ tên.

14. Thủ tục Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ và tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị giao rừng

- Hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng tại Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

Đề nghị giao rừng (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016).

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.

+ Xem xét đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.

+ Xác nhận và chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thời gian thực hiện Bước 1 không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân.

b) Bước 2: Thẩm định và xác định hiện trạng rừng

Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:

- Thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng liên kế.

- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

c) Bước 3: Quyết định giao rừng

Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu Quyết định tại Phụ lục 4 Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày

25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định giao, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được giao, được thuê rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho hộ gia đình, cá nhân và thông báo rõ lý do không được giao, được thuê rừng.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Đề nghị giao rừng (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016).

b) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 36 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị giao rừng.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Phụ lục 01: Mẫu đề nghị giao rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG

Kính gửi:

Họ và tên người đề nghị giao rừng (1)năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):....., Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Họ và tên vợ hoặc chồng: năm sinh.....; Số CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2. Địa chỉ thường trú.....

3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2).....

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha)

5. Để sử dụng vào mục đích (3).....

6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị giao rừng

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của UBND xã

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....

2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng

3. Về sự phù hợp với quy hoạch

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

1. Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số CMND (hoặc Căn cước công dân) và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng

2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

3. Quản lý, bảo vệ (phòng hộ) hoặc sản xuất (rừng sản xuất).

15. Thủ tục Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ và tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị giao rừng

- Cộng đồng dân cư thôn nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng tại Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

Đề nghị giao rừng (Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016); kế hoạch quản lý khu rừng và biên bản cuộc họp cộng đồng dân cư thôn thống nhất đề nghị giao rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.

+ Xem xét đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của cộng đồng dân cư thôn đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.

+ Xác nhận và chuyển đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thời gian thực hiện Bước 1 không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn.

b) Bước 2: Thẩm định và xác định hiện trạng rừng

Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:

- Thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng liên kế.

- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

c) Bước 3: Quyết định giao rừng

Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn theo mẫu Quyết định tại Phụ lục 4 Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định giao của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho cộng đồng dân cư thôn. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu cộng đồng dân cư thôn không đủ điều kiện được giao, được thuê rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho cộng đồng dân cư thôn và thông báo rõ lý do không được giao, được thuê rừng.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Đề nghị giao rừng (Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Kế hoạch quản lý khu rừng và biên bản cuộc họp cộng đồng dân cư thôn thống nhất đề nghị giao rừng.

b) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 36 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cộng đồng dân cư thôn

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị giao rừng.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Phụ lục 04: Mẫu đề nghị giao rừng dùng cho cộng đồng dân cư thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG

Kính gửi:

1. Tên cộng đồng dân cư thôn đề nghị giao rừng (1).....

2. Địa chỉ.....

3. Họ và tên người đại diện cộng đồng dân cư thôn

Tuổi.....chức vụ; Số CMND (hoặc Căn cước công dân)

Sau khi được nghiên cứu Luật Bảo vệ và phát triển rừng, được trao đổi thống nhất trong thôn, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu*).....

5. Diện tích đề nghị giao (ha).....

6. Để sử dụng vào mục đích (2).....

7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị giao rừng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của UBND xã

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn..
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

-
1. Ghi “Cộng đồng dân cư thôn/bản”, sau đó là tên của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc hoặc tên của đơn vị tương đương.
 2. Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng.
- Kèm theo đề nghị giao rừng này phải có biên bản họp thôn thống nhất việc đề nghị Nhà nước giao rừng và ghi rõ số hộ gia đình có trong thôn.

16. Thủ tục Cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ và tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị cho thuê rừng

- Hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng tại Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:

+ Đề nghị cho thuê rừng (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016);

+ Kế hoạch sử dụng rừng (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016).

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.

+ Xem xét đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.

+ Xác nhận và chuyển đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thời gian thực hiện Bước 1 không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân.

b) Bước 2: Thẩm định và xác định hiện trạng rừng

Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:

- Thẩm định về hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của cộng đồng dân cư thôn.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng liên kế.

- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

c) Bước 3: Quyết định cho thuê rừng

Sau khi nhận được hồ sơ cho thuê rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu Quyết định tại Phụ lục 4 Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng (Phụ lục 5 Thông tư 38/2007/TT-BNN).

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 3 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được giao, được thuê rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho hộ gia đình, cá nhân và thông báo rõ lý do không được giao, được thuê rừng.

2. Cách thức thực hiện

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Đề nghị cho thuê rừng (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016);

- Kế hoạch sử dụng rừng (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016).

b) Số lượng: 01 bộ.

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: **Đề nghị cho thuê rừng; Kế hoạch sử dụng rừng.**

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

Phụ lục 02: Mẫu đề nghị thuê rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ THUÊ RỪNG

Kính gửi:

1. Họ và tên người đề nghị thuê rừng (1)
năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
Họ và tên vợ hoặc chồng
năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp....., Nơi cấp.....
2. Địa chỉ liên hệ.....
3. Địa điểm khu rừng đề nghị thuê(2).....
4. Diện tích đề nghị thuê rừng (ha).....
5. Thời hạn thuê rừng (năm).....
6. Để sử dụng vào mục đích (3).....
7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; trả tiền thuê rừng đầy đủ và đúng hạn.

.....ngày tháng năm

Người đề nghị thuê rừng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của UBND xã

1. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng.....
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

1. Đối với hộ gia đình thì ghi “Hộ ông/bà” ghi họ, tên, năm sinh, số CMND (hoặc Căn cước công dân) và ngày, nơi cấp; trường hợp cả hai vợ chồng cùng đề nghị thuê rừng thì ghi họ, tên, số CMND và ngày, nơi cấp của cả vợ và chồng.
2. Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh.

3. Thuê để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch

Phụ lục 03: Mẫu Kế hoạch sử dụng rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG RỪNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc Khoảnh,lô
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: thuộc xã.....huyện.....tỉnh;
2. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
3. Khí hậu:.....;
4. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG RỪNG

1. Diện tích đất chưa có rừng:.....
2. Diện tích có rừng: Rừng tự nhiên.....ha; Rừng trồng.....ha
 - Rừng tự nhiên
 - + Trạng thái rừng.....loài cây chủ yếu.....
 - + Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây
 - Rừng trồng
 - + Tuổi rừng.....loài cây trồngmật độ.....
 - + Trữ lượng.....
 - Tình hình khai thác, tận thu các loại lâm sản qua các năm.....

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG RỪNG

1. Khái quát phương hướng, Mục tiêu phát triển giai đoạn 5 năm tới

- Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:
 - + Loài cây trồng.....
 - + Mật độ.....
 - +
- Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:
 - +
 - +
- Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....
 - + Xây dựng đường băng.....
 - + Các thiết bị phòng cháy.....
 - +
- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm
 - +
 - +

2. Khái quát phương hướng, Mục tiêu phát triển các giai đoạn tiếp theo

- Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:
 - + Loài cây trồng.....
 - + Mật độ.....
- Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:
 - +
- Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....
 - + Xây dựng đường băng.....
 - + Các thiết bị phòng cháy.....
- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm
 - +

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....

17. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

b) Bước 2: Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi

Cơ quan Kiểm lâm sở tại cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

c) Bước 3: Trả kết quả

Tổ chức cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc qua đường bưu điện.

2. Cách thức thực hiện

- Trực tiếp.
- Qua bưu điện.

3. Thành phần và số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

3.2. Số lượng: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

- Cơ quan phối hợp: Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7. Lệ phí: Không.

8. Mẫu đơn, tờ khai: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (mẫu đề nghị đính kèm).

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại hoặc văn bản thông báo lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Điều 8 Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012; Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016.

Mẫu số 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47 /2012/TT-BNNPTNT, ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp đổi ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

Xác nhận của
Ủy ban nhân dân cấp xã
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm
Tổ chức đề nghị
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

18. Thủ tục Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp bảng kê lâm sản khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác toàn xã, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, cấp phép khai thác

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép hoặc có văn bản nêu lý do không cấp phép gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để thực hiện;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác

- Bản kê gỗ khai thác.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp bảng kê lâm sản khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 30/11 hàng năm;

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác toàn xã, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác trước ngày 31/12 hàng năm;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được kế hoạch của xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp, không cấp phép phải gửi văn bản nêu lý do không cấp phép.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và gửi giấy phép khai thác cho các chủ rừng biết, thực hiện.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Giấy phép khai thác hoặc văn bản nêu lý do không cấp phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác

- Bản kê gỗ khai thác.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác....tại lô....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác

- Thời gian thực hiện.....

- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;

- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng / đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

19. Thủ tục Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận

c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Nhận kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tên thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác;

- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác

- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

**Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

đượcgiao quản lý, sử dụngha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng sốngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....

.....

.....

.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

Đơn vị chủ quản:.....
Tên đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh ,..... Tiểu khu

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....
2. Sản lượng cây đứng...
3. Tỷ lệ lợi dụng:
4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượngm³

+ Lâm sản ngoài gỗ.....((m³/ cây/tấn..)

- Chủng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

- a) Chặt hạ:
- b) Vận xuất:
- c) Vận chuyển
- d) Vệ sinh rừng sau khai thác
- e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

20. Thủ tục Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

1. Trình tự thực hiện

- a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Nhận kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp huyện;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Tên thành phần hồ sơ
 - Giấy đề nghị cấp phép khai thác,
 - Bảng kê lâm sản khai thác.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác

8. Lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp phép khai thác,
- Bảng kê lâm sản khai thác.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Điều 11 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 01: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

được giao quản lý, sử dụng ha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số ngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số..... ngày..... tháng....năm..... của)

Xin đăng ký khai thác..... tại lô..... khoảnh..... tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....

.....

.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)
(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 02: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự đầu tư, khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn

1. Trình tự thực hiện

- a) Các tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ và viết giấy biên nhận
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- d) Nhận kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã

3. Hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

-Bản đăng ký khai thác của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được bản đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì được khai thác theo bản đăng ký.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Các tổ chức.

- Hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai

Không

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Văn bản thống nhất

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

2. Thủ tục Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên

1. Trình tự thực hiện

a) Chủ lâm sản chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Chủ lâm sản nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và hướng dẫn chủ lâm sản hoàn thiện hồ sơ

c) Thẩm định hồ sơ: Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng quy định thì tiến hành xác nhận ngay

Kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã xác nhận trên bảng kê lâm sản (có chữ ký của Kiểm lâm địa bàn trên bảng kê lâm sản)

d) Xác minh nguồn gốc (nếu có): Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ lâm sản. Thời hạn xác nhận lâm sản trong trường hợp phải xác minh tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Trả kết quả: Chủ lâm sản nhận kết quả xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã nơi nộp hồ sơ

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp.

3. Hồ sơ

a) Hồ sơ gồm:

- Bảng kê lâm sản (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012)

- Hoá đơn bán hàng (nếu có)

- Tài liệu về nguồn gốc lâm sản

b) Số lượng: 01 bộ (bản chính)

4. Thời hạn giải quyết

- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh)

- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân xã

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân xã

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Kiểm lâm địa bàn

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai:

- Bảng kê lâm sản

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận trên bảng kê lâm sản.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012

- Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015.

*Ghi chú: Tài liệu về nguồn gốc lâm sản:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

NHẬP XUỞNG						XUẤT XUỞNG					
Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ nhập lâm sản kèm theo	Ngày tháng năm	Tên lâm sản (Nếu là gỗ thì ghi thêm nhóm gỗ)	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú: cuối mỗi tháng ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng vào cuối trang của tháng đó.

3. Thủ tục Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân

1. Trình tự thực hiện

a) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Chủ cây cảnh nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ cây cảnh biết và hướng dẫn chủ cây cảnh hoàn thiện hồ sơ.

c) Thẩm định hồ sơ: Ủy ban nhân dân xã xem xét xác nhận cho chủ cây cảnh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ trước khi xác nhận cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ cây cảnh biết và tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ,

số lượng, khối lượng, loài cây; kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh. Thời hạn xác nhận nguồn gốc cây cảnh trong trường hợp này tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Chủ cây cảnh nhận kết quả xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã nơi nộp hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp

3. Hồ sơ

a) Hồ sơ gồm:

- Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.

- Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng (nếu có).

- Tài liệu về nguồn gốc cây cảnh:

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh).

- Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ).

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân xã.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân xã

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức.

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

7. Lệ phí: Không

8. Mẫu đơn, tờ khai: Bảng kê cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ ban hành tại Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg.

9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận trên bảng kê cây cảnh.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 5/10/2012 ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

**Mẫu bảng kê cây cảnh, cây bóng mát,
cây cổ thụ ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2012/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ**

(1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ CÂY CẢNH, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CỔ THỤ
Kèm theo (2)... ..ngày...../...../20... của

TT	Loài cây		Quy cách cây		Số lượng (cây)	Ghi chú
	Tên thông dụng	Tên khoa học	Đường kính tại vị trí sát gốc (cm)	Chiều cao dưới cành (m)		

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KIỂM LÂM ĐỊA BÀN (4)
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (3),
CỘNG ĐỒNG, HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

- (7) Ghi rõ tên tổ chức/cộng đồng/hộ gia đình/cá nhân; địa chỉ.
 (8) Ghi rõ số hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn giá trị gia tăng của tổ chức.
 (9) Đại diện cho tổ chức lập bảng kê ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu của tổ chức.
 (4) Đối với xã, phường, thị trấn có Kiểm lâm địa bàn thì Kiểm lâm địa bàn ký, ghi rõ họ tên.